

Số: /2025/QĐ-UBND Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 21/2017/QH14;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 84/2025/QH15 và số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 226/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 84/2025/QH15 và số 93/2025/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước, cơ quan tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

b) Người sử dụng theo quy định tại Điều 4 Luật số 31/2024/QH15 khi Nhà nước thu hồi đất bị thiệt hại cây trồng, vật nuôi;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với các loại cây trồng: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với các loại vật nuôi là thủy sản: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với các loại vật nuôi khác: Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Đơn giá hỗ trợ di dời vật nuôi khác: Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Những loại cây trồng, vật nuôi có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong Phụ lục đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi được quy định tại Điều 2 Quyết định này thì được phép áp dụng đơn giá quy định đối với loại cây trồng, vật nuôi tương đương;

2. Trường hợp không có loại cây trồng, vật nuôi tương đương, thì Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư và các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát, tính toán mức giá bồi thường thiệt hại theo thực tế lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định 50/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Quyết định 43/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 21 Phụ lục III, số thứ tự 14 Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước khi sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai

trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (B/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&QLXL VPHC);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Khoản 5 Điều 4;
- Các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- UBND các phường, xã;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng công báo);
- Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Lưu VT, CVNCTH.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	CÂY HÀNG NĂM			
1	Cây mạ			
1.1	Cây mạ lúa thuần	Đồng/m ²	35.000	
1.2	Cây mạ lúa lai	Đồng/m ²	40.000	
2	Cây lúa			
2.1	Lúa thuần	Đồng/m ²	6.500	
2.2	Lúa lai	Đồng/m ²	7.000	
3	Cây ngô			
3.1	Cây ngô tẻ	Đồng/m ²	5.000	
3.2	Cây ngô nếp	Đồng/m ²	6.000	
3.3	Ngô ngọt	Đồng/m ²	6.500	
3.4	Ngô sinh khối	Đồng/m ²	4.000	
4	Khoai lang	Đồng/m²	12.300	
5	Khoai sọ, khoai môn, khoai nướng...	Đồng/m²	26.100	
6	Cây Sắn	Đồng/m²	5.000	
7	Cây dong giềng	Đồng/m²	18.000	
8	Nhóm cây đậu làm rau: Đậu cô ve, đậu đũa, đậu ván, đậu rồng, đậu hà lan, đậu nho nhe, đậu răng ngựa...	Đồng/m²	16.500	
9	Dưa hấu, dưa lê, dưa bở, dưa chuột...	Đồng/m²	20.200	
10	Dưa lưới, dưa vàng, dưa hoàng kim	Đồng/m²	71.000	
11	Các loại rau lấy củ quả như su hào, cà rốt, củ cải...	Đồng/m²	15.000	
12	Các loại rau lấy củ quả khác như cà chua, bắp cải, củ kiệu...	Đồng/m²	29.000	
13	Các loại rau cao cấp (súp lơ, măng tây)	Đồng/m²	38.500	
14	Các loại rau gia vị hàng năm (húng, mùi tàu, mùi ta, thì là, tía tô, kinh giới, dăm, ngổ, xương xông, lá lốt, lá mơ, ngải cứu, sả, ớt, tỏi, hành hoa, giềng các loại rau thơm khác)	Đồng/m²	25.500	
15	Cây rau muống, rau cần, rau rút, dọc mùng, rau má, rau ngót, rau đay, rau diếp, xà lách, rau dền, cải các loại, mồng tơi...	Đồng/m²	14.500	
16	Cây cải thảo	Đồng/m²	20.000	
17	Các loại rau thông thường hàng năm còn lại (vụ xuân, hè, thu đông)	Đồng/m²	10.500	
18	Cây lạc	Đồng/m²	25.200	
19	Nhóm cây lấy hạt (đậu tương, đậu đen, đậu xanh, vừng, kê, đậu đỏ)	Đồng/m²	6.000	
20	Nhóm cây cà các loại (cà pháo, cà bát, cà tím)	Đồng/m²	15.200	
21	Cây củ từ, củ lố, củ cọc rào, củ đậu, củ mướp, củ mài, khoai sọ, khoai tây, củ đậu, củ ráy, củ ngà và các loại cây lấy củ khác	Đồng/m²	21.600	
22	Su Su, hoa thiên lý, bầu, mướp, mướp đắng,	Đồng/m²	17.900	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	lặc lầy...			
23	Bí đỏ, bí xanh, bí bò, bí ngòi	Đồng/m ²	17.100	
24	Cây mía ăn tươi			
24.1	Mía trồng tập trung theo rãnh	Đồng/m ²	9.000	
24.2	Mía trồng theo khóm	Đồng/khóm	29.300	
25	Cây mía nguyên liệu	Đồng/m ²	7.500	
26	Cây bông, đay...	Đồng/m ²	11.100	
27	Cây dong lầy lá	Đồng/m ²	15.000	
28	Các loại cỏ chăn nuôi	Đồng/m ²	7.200	
II	NHÓM CÂY HOA, CÂY CẢNH			
1	Các loại hoa cao cấp: Lily, lay ơn, hồng, huệ, huệ tây, hoa phăng, cúc Đà Lạt, hoa bi, hoa tulip và các loại hoa nhập khác			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	Đồng/m ²	26.000	
-	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	42.000	
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/m ²	64.000	
2	Cúc các loại			
2.1	Loại 1 bông			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	Đồng/m ²	16.000	
-	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	25.000	
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/m ²	37.000	
2.2	Loại nhiều bông			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	Đồng/m ²	17.600	
-	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	28.000	
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/m ²	42.000	
3	Hoa đồng tiền, mẫu đơn, tầm xuân, trà, mộc, thược dược, xương rồng, cẩm chướng, thạch thảo, lưu ly, dâm bụt, violet, hoa bướm			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	Đồng/m ²	18.000	
-	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	34.000	
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/m ²	47.000	
4	Cây sen, súng			
4.1	Cây lấy hoa			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	Đồng/m ²	11.000	
-	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	15.000	
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/m ²	21.000	
4.2	Cây lấy hạt, ngó, củ			
-	Mới trồng, còn nhỏ	Đồng/m ²	11.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	12.000	
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/m ²	18.000	
5	Các loại hoa mào gà, bóng nước, hoa sói			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	Đồng/m ²	15.000	
-	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	24.000	
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/m ²	33.000	
6	Tigôn, bìm bịp, hoa chuông, dai vàng, các loại hoa leo giàn khác			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	Đồng/m ²	18.000	
-	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	26.000	
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/m ²	38.000	
7	Hoa loa kèn, ngọc trân, bách hợp			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	Đồng/m ²	12.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	21.000	
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/m ²	31.000	
8	Cây hoa quỳnh, lan tỏi, móng rồng			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/bụi	14.000	
-	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/bụi	29.000	
-	Đã cho thu hoạch	đồng/bụi	40.000	
9	Hoa mười giờ, sống đời			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	Đồng/m ²	11.000	
-	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	13.000	
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/m ²	16.000	
10	Hoa giấy (leo giàn)			
-	Cây mới trồng	Đồng/cây	15.000	
-	Cây chưa leo giàn	Đồng/cây	25.000	
-	Cây có tán < 5 m ²	Đồng/cây	61.000	
-	5 m ² ≤ tán cây < 10 m ²	Đồng/cây	95.000	
-	10 m ² ≤ tán cây < 15 m ²	Đồng/cây	136.000	
-	15 m ² ≤ tán cây < 20 m ²	Đồng/cây	196.000	
-	Cây có tán từ 20 m ² trở lên	Đồng/cây	256.000	
11	Hàng rào cây ô rô, chẻ mạn, hàng rào trúc, hàng rào dâm bụt, cúc tần, găng, vàng anh lá dổi... hàng rào cây xanh			
11.1	Hàng rào cắt tỉa			
-	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/m dài	36.500	
-	Trồng từ 1 năm trở lên	Đồng/m dài	115.000	
11.2	Hàng rào tạp			
-	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/m dài	18.000	
-	Trồng từ 1 năm trở lên	Đồng/m dài	65.000	
12	Cây đào làm cảnh			
-	Cây con mới trồng	Đồng/cây	35.000	
-	Đường kính thân < 0,5cm	Đồng/cây	59.000	
-	0,5cm ≤ Đường kính thân < 1cm	Đồng/cây	91.000	
-	1cm ≤ Đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	133.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 3cm	Đồng/cây	236.000	
-	3cm ≤ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	322.000	
-	4cm ≤ Đường kính thân < 7cm	Đồng/cây	532.000	
-	7cm ≤ Đường kính thân < 10cm	Đồng/cây	828.000	
-	Đường kính thân ≥ 10cm	Đồng/cây	1.050.000	
III	NHÓM CÂY ẨM QUẢ			
1	Cam (Mật độ 625 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính tán < 0,3 m	Đồng/cây	93.000	
-	0,3 m ≤ Đường kính tán < 0,5 m	Đồng/cây	186.000	
-	0,5 m ≤ Đường kính tán < 0,8 m	Đồng/cây	242.000	
-	0,8 m ≤ Đường kính tán < 1 m (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	373.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	1 m ≤ Đường kính tán < 3 m (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	628.000	
-	3 m ≤ Đường kính tán < 4 m (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	686.000	
-	Đường kính tán ≥ 4 m (cây cho thu hoạch ≥ 50	Đồng/cây	842.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	kg quả)			
-	Đường kính tán ≥ 4 m (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	642.000	
-	Đường kính tán ≥ 4 m (cây cho thu hoạch từ 20-30 kg quả)	Đồng/cây	508.000	
-	Đường kính tán ≥ 4 m (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	282.000	
-	Đường kính tán ≥ 4 m (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	95.000	
2	Cây Quýt (Mật độ 625 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính tán < 0,3 m	Đồng/cây	84.000	
-	0,3 m $\leq$ Đường kính tán < 0,5 m	Đồng/cây	182.000	
-	0,5 m $\leq$ Đường kính tán < 0,8 m	Đồng/cây	246.000	
-	0,8 m $\leq$ Đường kính tán < 1 m (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	387.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	1 m $\leq$ Đường kính tán < 2 m (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	618.000	
-	2 m $\leq$ Đường kính tán < 4 m (cây cho thu hoạch từ 20-40 kg quả)	Đồng/cây	679.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 4 m (cây cho thu hoạch ≥ 40 kg quả)	Đồng/cây	828.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 4 m (cây cho thu hoạch từ 20-40 kg quả)	Đồng/cây	643.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 4 m (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	515.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 4 m (cây cho thu hoạch từ 5-10 kg quả)	Đồng/cây	255.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 4 m (cây cho thu hoạch < 5 kg quả)	Đồng/cây	80.000	
3	Cây Bưởi (Mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính tán < 0,3 m	Đồng/cây	99.000	
-	0,3 m $\leq$ Đường kính tán < 0,5 m	Đồng/cây	210.000	
-	0,5 m $\leq$ Đường kính tán < 0,8 m	Đồng/cây	295.000	
-	0,8 m $\leq$ Đường kính tán < 1 m (cây cho thu hoạch < 30 kg quả)	Đồng/cây	448.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	1 m $\leq$ Đường kính tán < 2 m (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	676.000	
-	2 m $\leq$ Đường kính tán < 4 m (cây cho thu hoạch từ 50-70 kg quả)	Đồng/cây	833.000	
-	4 m $\leq$ Đường kính tán < 5 m (cây cho thu hoạch từ 70-100 kg quả)	Đồng/cây	1.176.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch ≥ 100 kg quả)	Đồng/cây	1.343.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch từ 70-100 kg quả)	Đồng/cây	1.088.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch từ 50-70 kg quả)	Đồng/cây	838.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch từ 20-50 kg quả)	Đồng/cây	540.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch < 20 kg quả)	Đồng/cây	150.000	
4	Cây phật thủ			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính tán $< 0,3$ m	Đồng/cây	75.000	
-	$0,3 \text{ m} \leq$ Đường kính tán $< 0,5$ m	Đồng/cây	134.000	
-	$0,5 \text{ m} \leq$ Đường kính tán $< 0,8$ m	Đồng/cây	173.000	
-	$0,8 \text{ m} \leq$ Đường kính tán < 1 m (cây cho thu hoạch < 20 kg quả)	Đồng/cây	217.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	$1 \text{ m} \leq$ Đường kính tán < 2 m (cây cho thu hoạch từ 20-40 kg quả)	Đồng/cây	292.000	
-	$2 \text{ m} \leq$ Đường kính tán < 4 m (cây cho thu hoạch từ 40-60 kg quả)	Đồng/cây	409.000	
-	$4 \text{ m} \leq$ Đường kính tán < 5 m (cây cho thu hoạch từ 60-80 kg quả)	Đồng/cây	670.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch ≥ 80 kg quả)	Đồng/cây	781.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch từ 60-80 kg quả)	Đồng/cây	642.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch từ 30-60 kg quả)	Đồng/cây	445.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	297.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	125.000	
5	Chanh, quất, cháp (Mật độ 1.111 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính tán $< 0,3$ m	Đồng/cây	58.000	
-	$0,3 \text{ m} \leq$ Đường kính tán $< 0,5$ m	Đồng/cây	90.000	
-	$0,5 \text{ m} \leq$ Đường kính tán $< 1,0$ m (cây cho thu hoạch < 5 kg quả)	Đồng/cây	120.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	$1 \text{ m} \leq$ Đường kính tán < 2 m (cây cho thu hoạch từ 5-10 kg quả)	Đồng/cây	284.000	
-	$2 \text{ m} \leq$ Đường kính tán < 3 m (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	361.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 3 m (cây cho thu hoạch ≥ 20 kg quả)	Đồng/cây	482.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 3 m (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	343.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 3 m (cây cho thu hoạch từ 5-10 kg quả)	Đồng/cây	215.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 3 m (cây cho thu hoạch < 5 kg quả)	Đồng/cây	60.000	
6	Cây nhãn (Mật độ 400 cây/ha)			
6.1	Cây nhãn trồng bằng hạt			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có Đường kính thân < 1 cm	Đồng/cây	108.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	1cm ≤ Đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	207.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	276.000	
-	4cm ≤ Đường kính thân < 5cm	Đồng/cây	389.000	
-	5cm ≤ Đường kính thân < 8cm (cây cho thu hoạch < 20 kg quả)	Đồng/cây	689.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	8cm ≤ Đường kính thân < 15cm (cây cho thu hoạch từ 20-50 kg quả)	Đồng/cây	1.006.000	
-	15cm ≤ Đường kính thân < 30cm (cây cho thu hoạch từ 50-100 kg quả)	Đồng/cây	1.297.000	
-	30cm ≤ Đường kính thân < 40cm (cây cho thu hoạch từ 100-150 kg quả)	Đồng/cây	1.506.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch ≥ 150 kg quả)	Đồng/cây	1.934.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 100-150 kg quả)	Đồng/cây	1.473.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 50-100 kg quả)	Đồng/cây	1.379.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	962.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	477.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	200.000	
6.2	Cây nhân trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính tán < 0,3m	Đồng/cây	119.000	
-	0,3m ≤ Đường kính tán < 0,5m	Đồng/cây	203.000	
-	0,5m ≤ Đường kính tán < 0,8m	Đồng/cây	306.000	
-	0,8m ≤ Đường kính tán < 1m	Đồng/cây	439.000	
-	1m ≤ Đường kính tán < 2 m (cây cho thu hoạch < 20 kg quả)	Đồng/cây	771.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	2m ≤ Đường kính tán < 3 m (cây cho thu hoạch từ 20-50 kg quả)	Đồng/cây	951.000	
-	3m ≤ Đường kính tán < 4 m (cây cho thu hoạch từ 50-100 kg quả)	Đồng/cây	1.251.000	
-	4m ≤ Đường kính tán < 5 m (cây cho thu hoạch từ 100-150 kg quả)	Đồng/cây	1.481.000	
	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch ≥ 150 kg quả)	Đồng/cây	1.851.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch từ 100-150 kg quả)	Đồng/cây	1.448.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch từ 50-100 kg quả)	Đồng/cây	1.064.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	831.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	434.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 5 m (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	180.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
7	Cây vải (Mật độ 400 cây/ha)			
7.1	Cây vải hạt			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 1cm	Đồng/cây	122.000	
-	1cm ≤ Đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	214.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	284.000	
-	4cm ≤ Đường kính thân < 5cm	Đồng/cây	390.000	
-	5cm ≤ Đường kính thân < 8cm (cây cho thu hoạch < 20 kg quả)	Đồng/cây	497.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	8cm ≤ Đường kính thân < 15cm (cây cho thu hoạch từ 20-50 kg quả)	Đồng/cây	676.000	
-	15cm ≤ Đường kính thân < 30cm (cây cho thu hoạch từ 50-80 kg quả)	Đồng/cây	881.000	
-	30cm ≤ Đường kính thân < 40cm (cây cho thu hoạch từ 80-120 kg quả)	Đồng/cây	1.086.000	
	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch ≥ 120 kg quả)	Đồng/cây	1.214.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 80-120 kg quả)	Đồng/cây	956.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 50-80 kg quả)	Đồng/cây	542.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch 20-50 kg quả)	Đồng/cây	390.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch < 20 kg quả)	Đồng/cây	180.000	
7.2	Cây vải trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính tán < 0,3m	Đồng/cây	127.000	
-	0,3m ≤ Đường kính tán < 0,5m	Đồng/cây	218.000	
-	0,5m ≤ Đường kính tán < 0,8m	Đồng/cây	302.000	
-	0,8m ≤ Đường kính tán < 1m	Đồng/cây	442.000	
-	1m ≤ Đường kính tán < 3 m (cây cho thu hoạch < 20 kg quả)	Đồng/cây	589.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	3m ≤ Đường kính tán < 4 m (cây cho thu hoạch từ 20-50 kg quả)	Đồng/cây	882.000	
-	4m ≤ Đường kính tán < 5 m (cây cho thu hoạch từ 50-80 kg quả)	Đồng/cây	969.000	
-	5m ≤ Đường kính tán < 6 m (cây cho thu hoạch từ 80-120 kg quả)	Đồng/cây	1.176.000	
	Cây có đường kính tán ≥ 6 m (cây cho thu hoạch ≥ 120 kg quả)	Đồng/cây	1.396.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 6 m (cây cho thu hoạch từ 80-120 kg quả)	Đồng/cây	1.033.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 6 m (cây cho thu hoạch từ 50-80 kg quả)	Đồng/cây	708.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 6 m (cây cho thu hoạch 20-50 kg quả)	Đồng/cây	436.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 6 m (cây cho thu hoạch < 20 kg quả)	Đồng/cây	180.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
8	Xoài, muỗm (Mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 3cm	Đồng/cây	116.000	
-	3cm ≤ Đường kính thân < 10cm	Đồng/cây	199.000	
-	10cm ≤ Đường kính thân < 15cm	Đồng/cây	245.000	
-	15cm ≤ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch < 20 kg quả)	Đồng/cây	316.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	20cm ≤ Đường kính thân < 25cm (cây cho thu hoạch từ 20-50 kg quả)	Đồng/cây	520.000	
-	25cm ≤ Đường kính thân < 30cm (cây cho thu hoạch từ 50-100 kg quả)	Đồng/cây	717.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (cây cho thu hoạch ≥ 100 kg quả)	Đồng/cây	853.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (cây cho thu hoạch từ 50-100 kg quả)	Đồng/cây	596.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (cây cho thu hoạch từ 20-50 kg quả)	Đồng/cây	320.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (cây cho thu hoạch < 20 kg quả)	Đồng/cây	150.000	
9	Mít (Mật độ 400 cây/ha)			
9.1	Cây mít Thái			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	93.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 5cm	Đồng/cây	160.000	
-	5cm ≤ Đường kính thân < 8cm	Đồng/cây	227.000	
-	8cm ≤ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu hoạch < 30 kg quả)	Đồng/cây	434.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	10cm ≤ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	603.000	
-	25cm ≤ Đường kính thân < 30cm (cây cho thu hoạch từ 50-100 kg quả)	Đồng/cây	742.000	
-	30cm ≤ Đường kính thân < 40cm (cây cho thu hoạch từ 100-150 kg quả)	Đồng/cây	929.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch ≥ 150 kg quả)	Đồng/cây	1.240.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 100-150 kg quả)	Đồng/cây	922.000	
	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 50-100 kg quả)	Đồng/cây	552.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	405.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch < 30 kg quả)	Đồng/cây	200.000	
9.2	Cây mít khác			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	73.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 5cm	Đồng/cây	140.000	
-	5cm ≤ Đường kính thân < 8cm	Đồng/cây	290.000	
-	8cm ≤ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu	Đồng/cây	416.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	hoạch < 20kg quả)			
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	10cm ≤ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch từ 20-40 kg quả)	Đồng/cây	577.000	
-	25cm ≤ Đường kính thân < 30cm (cây cho thu hoạch từ 40-80 kg quả)	Đồng/cây	731.000	
-	30cm ≤ Đường kính thân < 40cm (cây cho thu hoạch từ 80-120 kg quả)	Đồng/cây	915.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch ≥ 120 kg quả)	Đồng/cây	1.193.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 80-120 kg quả)	Đồng/cây	893.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 40-80 kg quả)	Đồng/cây	501.000	
	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 20-40 kg quả)	Đồng/cây	373.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch < 20 kg quả)	Đồng/cây	180.000	
10	Cây ôi (mật độ 1.100 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	74.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 5cm	Đồng/cây	103.000	
-	5cm ≤ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	181.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	10cm ≤ Đường kính thân < 15cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	268.000	
-	15cm ≤ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch từ 20-30 kg quả)	Đồng/cây	309.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch ≥ 30 kg quả)	Đồng/cây	355.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 20-30 kg quả)	Đồng/cây	259.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	152.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	85.000	
11	Cây Táo (Mật độ 500 cây/ha), mơ, mận (Mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	109.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 5cm	Đồng/cây	303.000	
	5cm ≤ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	364.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	10cm ≤ Đường kính thân < 15cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	479.000	
-	15cm ≤ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch từ 20-40 kg quả)	Đồng/cây	674.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch ≥ 40 kg quả)	Đồng/cây	854.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 20-40 kg quả)	Đồng/cây	583.000	
	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	307.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	100.000	
12	Cây lê, mót cọt (Mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 2 cm	Đồng/cây	118.000	
-	$2\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 5 cm	Đồng/cây	298.000	
	$5\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 10 cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	409.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	$10\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 15 cm (cây cho thu hoạch từ 10-25 kg quả)	Đồng/cây	542.000	
-	$15\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 20 cm (cây cho thu hoạch từ 25-50 kg quả)	Đồng/cây	782.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch ≥ 50 kg quả)	Đồng/cây	976.000	
	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 25-50 kg quả)	Đồng/cây	646.000	
	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 10-25 kg quả)	Đồng/cây	351.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	100.000	
13	Cây Đào lấy quả (Mật độ 500 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 3 cm	Đồng/cây	78.000	
-	$3\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 5 cm	Đồng/cây	105.000	
-	$5\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 8 cm	Đồng/cây	164.000	
-	$8\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 10 cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	221.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	$10\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 15 cm (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	388.000	
-	$15\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 20 cm (cây cho thu hoạch từ 30-60 kg quả)	Đồng/cây	530.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch ≥ 60 kg quả)	Đồng/cây	748.000	
	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 30-60 kg quả)	Đồng/cây	519.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	238.000	
	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	100.000	
14	Cây Hồng, Bò quân (Nụ quân) (mật độ 600 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Đường kính thân < 1 cm	Đồng/cây	116.000	
-	$1\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 2 cm	Đồng/cây	174.000	
-	$2\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 5 cm	Đồng/cây	253.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	5cm ≤ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	343.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	10cm ≤ Đường kính thân < 15cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	426.000	
-	10cm ≤ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch từ 20-30 kg quả)	Đồng/cây	595.000	
-	20cm ≤ Đường kính thân < 25cm (cây cho thu hoạch từ 30-40 kg quả)	Đồng/cây	720.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 25 cm (cây cho thu hoạch ≥ 60 kg quả)	Đồng/cây	935.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 25 cm (cây cho thu hoạch từ 30-40 kg quả)	Đồng/cây	666.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 25 cm (cây cho thu hoạch từ 20-30 kg quả)	Đồng/cây	500.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 25 cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	213.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 25 cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	120.000	
15	Cây Vú sữa (Mật độ 100 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	87.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	178.000	
-	4cm ≤ Đường kính thân < 7cm	Đồng/cây	212.000	
-	7cm ≤ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	283.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	10cm ≤ Đường kính thân < 15cm (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	358.000	
-	15cm ≤ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	459.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch ≥ 50 kg quả)	Đồng/cây	579.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	388.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	241.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	110.000	
16	Cây Na, lựu (Mật độ 1.100 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 1cm	Đồng/cây	68.000	
-	1cm ≤ Đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	97.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 5cm	Đồng/cây	146.000	
-	5cm ≤ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	195.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	10cm ≤ Đường kính thân < 15cm (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	335.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 15 cm (cây cho thu hoạch ≥ 30 kg quả)	Đồng/cây	469.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có đường kính thân ≥ 15 cm (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	281.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 15 cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	100.000	
17	Cây quất hồng bì (mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 2 cm	Đồng/cây	65.000	
-	$2\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 4 cm	Đồng/cây	129.000	
-	$4\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 8 cm	Đồng/cây	186.000	
-	$8\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 10 cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	249.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	$10\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 15 cm (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	325.000	
-	$15\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 20 cm (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	377.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch ≥ 50 kg quả)	Đồng/cây	441.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	344.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	235.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	110.000	
18	Cây Hồng xiêm (mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 1 cm	Đồng/cây	74.000	
-	$1\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 2 cm	Đồng/cây	109.000	
-	$2\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 5 cm	Đồng/cây	147.000	
-	$5\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 10 cm (cây cho thu hoạch < 15 kg quả)	Đồng/cây	196.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	$10\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 15 cm (cây cho thu hoạch từ 15-30 kg quả)	Đồng/cây	358.000	
-	$15\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 20 cm (cây cho thu hoạch từ 30-60 kg quả)	Đồng/cây	491.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch ≥ 60 kg quả)	Đồng/cây	619.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 30-60 kg quả)	Đồng/cây	403.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 15-30 kg quả)	Đồng/cây	286.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch < 15 kg quả)	Đồng/cây	100.000	
19	Cây Dứa			
19.1	Cây dứa CAIEN			
-	Mới trồng dưới 1 năm	Đồng/m ²	20.000	
-	Trồng trên 1 năm - chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	25.000	
-	Dứa có quả non sắp thu hoạch	Đồng/m ²	35.000	
19.2	Cây dứa Queen			
-	Mới trồng dưới 1 năm	Đồng/m ²	24.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Trồng trên 1 năm - chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	27.000	
-	Dứa có quả non sắp thu hoạch	Đồng/m ²	37.000	
19.3	Các loại dứa trồng phân tán	Đồng/khóm	25.000	
20	Cây chuối (Mật độ 2.000 cây (khóm)/ha)			
20.1	Cây chuối đơn (không hình thành khóm)			
-	Mới trồng (Chiều cao cây ≤ 1 mét)	Đồng/cây	24.000	
-	$1m < \text{chiều cao cây} \leq 1,5$ mét chưa có quả	Đồng/cây	45.000	
-	Cây có buồng, chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	63.000	
-	Cây đang cho thu hoạch (nhưng chưa thu hoạch)	Đồng/cây	27.000	
20.2	Cây chuối hình thành khóm			
-	Khóm < 3 cây	Đồng/khóm	158.000	
-	Khóm từ 3 cây đến 5 cây	Đồng/khóm	208.000	
-	Khóm từ 5 cây đến 10 cây	Đồng/khóm	277.000	
-	Khóm trên 10 cây	Đồng/khóm	405.000	
21	Cây Khế, Dọc, Me, tai chua, trứng gà (Mật độ 600 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân $< 2\text{cm}$	Đồng/cây	75.000	
-	$2\text{cm} \leq \text{Đường kính thân} < 5\text{cm}$	Đồng/cây	175.000	
-	$5\text{cm} \leq \text{Đường kính thân} < 10\text{cm}$ (cây cho thu hoạch < 20 kg quả)	Đồng/cây	280.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	$10\text{cm} \leq \text{Đường kính thân} < 20\text{cm}$ (cây cho thu hoạch từ 20-50 kg quả)	Đồng/cây	367.000	
-	Đường kính thân $\geq 20\text{cm}$ (cây cho thu hoạch ≥ 50 kg quả)	Đồng/cây	510.000	
-	Đường kính thân $\geq 20\text{cm}$ (cây cho thu hoạch từ 20-50 kg quả)	Đồng/cây	237.000	
-	Đường kính thân $\geq 20\text{cm}$ (cây cho thu hoạch < 20 kg quả)	Đồng/cây	100.000	
22	Dâu da xoan, thị, dơi (Mật độ 500 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân $< 1\text{cm}$	Đồng/cây	79.000	
-	$1\text{cm} \leq \text{Đường kính thân} < 5\text{cm}$	Đồng/cây	175.000	
-	$5\text{cm} \leq \text{Đường kính thân} < 10\text{cm}$ (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	226.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	$10\text{cm} \leq \text{Đường kính thân} < 15\text{cm}$ (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	350.000	
-	$15\text{cm} \leq \text{Đường kính thân} < 20\text{cm}$ (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	411.000	
-	Đường kính thân $\geq 20\text{cm}$ (cây cho thu hoạch ≥ 50 kg quả)	Đồng/cây	447.000	
-	Đường kính thân $\geq 20\text{cm}$ (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	389.000	
-	Đường kính thân $\geq 20\text{cm}$ (cây cho thu hoạch từ 10-30 kg quả)	Đồng/cây	290.000	
-	Đường kính thân $\geq 20\text{cm}$ (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	110.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
23	Cây Thanh Long (Mật độ 1.200 trụ/ha tương đương 5.555 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm	Đồng/trụ	249.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm	Đồng/trụ	289.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (cho thu hoạch < 5 kg quả/trụ)	Đồng/trụ	365.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Tuổi cây từ 3-5 năm (cho thu hoạch từ 5-10 kg quả/trụ)	Đồng/trụ	388.000	
-	Tuổi cây từ 5-10 năm (cho thu hoạch từ 10-20 kg quả/trụ)	Đồng/trụ	409.000	
-	Tuổi cây ≥ 10 năm (cho thu hoạch ≥ 20 kg quả/trụ)	Đồng/trụ	450.000	
-	Tuổi cây ≥ 10 năm (cho thu hoạch từ 10-20 kg quả/trụ)	Đồng/trụ	300.000	
-	Tuổi cây ≥ 10 năm (cho thu hoạch từ 5-10 kg quả/trụ)	Đồng/trụ	201.000	
-	Tuổi cây ≥ 10 năm (cho thu hoạch < 5 kg quả/trụ)	Đồng/trụ	80.000	
24	Cây nhót (Mật độ 800 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính tán < 0,3m	Đồng/cây	55.000	
-	$0,3m \leq$ Đường kính tán < 0,5m	Đồng/cây	74.000	
-	$0,5m \leq$ Đường kính tán < 0,8m	Đồng/cây	100.000	
-	$0,8m \leq$ Đường kính tán < 1m (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	129.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	$1m \leq$ Đường kính tán < 2m (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	216.000	
-	$2m \leq$ Đường kính tán < 3m (cây cho thu hoạch từ 20-40 kg quả)	Đồng/cây	237.000	
-	Cây có đường kính tán $\geq 3m$ (cây cho thu hoạch ≥ 40 kg quả)	Đồng/cây	276.000	
-	Cây có đường kính tán $\geq 3m$ (cây cho thu hoạch từ 20-40 kg quả)	Đồng/cây	221.000	
-	Cây có đường kính tán $\geq 3m$ (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	144.000	
-	Cây có đường kính tán $\geq 3m$ (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	80.000	
25	Cây sầu ăn quả (Mật độ 500 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	117.000	
-	$2cm \leq$ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	207.000	
-	$4cm \leq$ Đường kính thân < 7cm	Đồng/cây	319.000	
-	$7cm \leq$ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	462.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	$10cm \leq$ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	976.000	
-	$20cm \leq$ Đường kính thân < 30cm (cây cho thu	Đồng/cây	1.302.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	hoạch từ 20-30 kg quả)			
-	30cm ≤ Đường kính thân < 50cm (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	1.816.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 50 cm (cây cho thu hoạch ≥ 50 kg quả)	Đồng/cây	2.356.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 50 cm (cây cho thu hoạch từ 30-50 kg quả)	Đồng/cây	1.440.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 50 cm (cây cho thu hoạch từ 20-30 kg quả)	Đồng/cây	925.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 50 cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	475.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 50 cm (cây cho thu hoạch <10 kg quả)	Đồng/cây	220.000	
26	Cây dừa (Mật độ 156 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có chiều cao < 1m	Đồng/cây	89.000	
-	1m ≤ Chiều cao < 2m	Đồng/cây	176.000	
-	2m ≤ Chiều cao < 3m (cây cho thu hoạch <10 quả)	Đồng/cây	261.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	3m ≤ Chiều cao < 4m (cây cho thu hoạch từ 10-30 quả)	Đồng/cây	313.000	
-	4m ≤ Chiều cao < 5m (cây cho thu hoạch từ 30-50 quả)	Đồng/cây	450.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 5m (cây cho thu hoạch ≥ 50 quả)	Đồng/cây	514.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 5m (cây cho thu hoạch từ 30-50 quả)	Đồng/cây	321.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 5m (cây cho thu hoạch từ 10-30 quả)	Đồng/cây	244.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 5m (cây cho thu hoạch <10 quả)	Đồng/cây	140.000	
27	Cây Cau (mật độ 800 cây/ha), cọ ăn quả (Mật độ 1.000 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có chiều cao < 1,0m	Đồng/cây	63.000	
-	1,0m ≤ Chiều cao < 1,5m	Đồng/cây	107.000	
-	1,5m ≤ Chiều cao < 2,0m	Đồng/cây	145.000	
-	2,0m ≤ Chiều cao < 3,0m (cây cho thu hoạch <10 kg quả)	Đồng/cây	187.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	3,0m ≤ Chiều cao < 4,0m (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	302.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 4,0m (cây cho thu hoạch ≥ 20 kg quả)	Đồng/cây	583.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 4,0m (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	263.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 4,0m (cây cho thu hoạch <10 kg quả)	Đồng/cây	120.000	
28	Cây Nho (Mật độ tối đa 2.000 cây/ha), cây mâm xôi (mật độ 2.500 - 4.000 cây)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây <1 năm	Đồng/cây	78.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm	Đồng/cây	91.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (cây cho thu hoạch <3 kg quả)	Đồng/cây	101.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Tuổi cây từ 3-5 năm (cây cho thu hoạch từ 3-5 kg quả)	Đồng/cây	151.000	
-	Tuổi cây ≥ 5 năm (cây cho thu hoạch ≥ 5 kg quả)	Đồng/cây	202.000	
-	Tuổi cây ≥ 5 năm (cây cho thu hoạch từ 3-5 kg quả)	Đồng/cây	143.000	
-	Tuổi cây ≥ 5 năm (cây cho thu hoạch <3 kg quả)	Đồng/cây	60.000	
29	Cây Bơ (Mật độ 200 cây/ha)			
-	Cây có đường kính thân < 1cm	Đồng/cây	79.000	
-	1cm $\leq$ Đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	296.000	
-	2cm $\leq$ Đường kính thân < 5cm	Đồng/cây	358.000	
-	5cm $\leq$ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu hoạch <10 kg quả)	Đồng/cây	396.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	10cm $\leq$ Đường kính thân < 15cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	551.000	
	15cm $\leq$ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch từ 20-50 kg quả)	Đồng/cây	721.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch ≥ 50 kg quả)	Đồng/cây	916.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 20-50 kg quả)	Đồng/cây	619.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	388.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch <10 kg quả)	Đồng/cây	150.000	
30	Cây sung, cây vả lấy quả			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 3cm	Đồng/cây	45.000	
-	3cm $\leq$ Đường kính thân < 10cm	Đồng/cây	70.000	
-	10cm $\leq$ Đường kính thân < 15cm	Đồng/cây	99.000	
-	15cm $\leq$ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch <20 kg quả)	Đồng/cây	128.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	20cm $\leq$ Đường kính thân < 30cm (cây cho thu hoạch từ 20-40 kg quả)	Đồng/cây	259.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (cây cho thu hoạch ≥ 50 kg quả)	Đồng/cây	494.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (cây cho thu hoạch từ 20-40 kg quả)	Đồng/cây	185.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (cây cho thu hoạch <20 kg quả)	Đồng/cây	85.000	
31	Cây dâu ăn quả			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có đường kính tán < 0,3m	Đồng/cây	26.000	
-	0,3m ≤ Đường kính tán < 0,5m	Đồng/cây	46.000	
-	0,5m ≤ Đường kính tán < 1m (cây cho thu hoạch < 5 kg quả)	Đồng/cây	74.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	1m ≤ Đường kính tán < 3m (cây cho thu hoạch từ 5-15 kg quả)	Đồng/cây	109.000	
-	Đường kính tán ≥ 3m (cây cho thu hoạch ≥ 15 kg quả)	Đồng/cây	137.000	
-	Đường kính tán ≥ 3m (cây cho thu hoạch từ 5-15 kg quả)	Đồng/cây	68.000	
-	Đường kính tán ≥ 3m (cây cho thu hoạch < 5 kg quả)	Đồng/cây	40.000	
32	Cây đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)			
-	Cây mới trồng ≤ 3 tháng; Đường kính thân ≤ 0,5 cm	Đồng/cây	24.000	
-	0,5 cm < Đường kính thân ≤ 2,0 cm; chưa có quả	Đồng/cây	56.000	
-	2,0 cm < Đường kính thân ≤ 8,0 cm; đang có quả	Đồng/cây	95.000	
-	8,0 cm < Đường kính thân ≤ 15 cm; đang có quả	Đồng/cây	215.000	
-	Đường kính thân > 15 cm; đang có quả	Đồng/cây	252.000	
33	Dâu tây (Mật độ 40.000 cây/ha)			
-	Mới gieo trồng	Đồng/m ²	10.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	13.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	18.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	Đồng/m ²	22.000	
34	Cây chanh dây (Mật độ 500 trụ/ha tương ứng 1.300 cây/ha)			
-	Mới gieo trồng	Đồng/m ²	6.000	
-	Mới leo dàn, chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	10.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	14.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	Đồng/m ²	19.000	
35	Cây gấc			
-	Mới gieo trồng	Đồng/m ²	7.000	
-	Mới leo dàn, chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	9.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	11.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	Đồng/m ²	14.000	
36	Cây táo mèo (Sơn tra) (Mật độ 1.667 cây/ha)			
-	Cây có đường kính thân < 1cm	Đồng/cây	30.000	
-	1cm ≤ Đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	45.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	62.000	
-	4cm ≤ Đường kính thân < 8cm (cây cho thu hoạch < 5 kg quả)	Đồng/cây	79.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	8cm ≤ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu hoạch từ 5-10 kg quả)	Đồng/cây	117.000	
	10cm ≤ Đường kính thân < 15cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	160.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có đường kính thân ≥ 15 cm (cây cho thu hoạch ≥ 20 kg quả)	Đồng/cây	230.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 15 cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	135.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 15 cm (cây cho thu hoạch từ 5-10 kg quả)	Đồng/cây	81.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 15 cm (cây cho thu hoạch < 5 kg quả)	Đồng/cây	50.000	
III	NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY			
1	Cây chè Shan tuyết (độ dốc trên 20° mật độ 2.500 - 3.000 cây/ha)			Đối với chè Shan tuyết cổ thụ có phương án khảo sát bồi thường theo giá trị và thực tế thiệt hại
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 1 cm	Đồng/cây	23.000	
-	$1\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 2 cm	Đồng/cây	37.000	
-	$2\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 3 cm	Đồng/cây	55.000	
-	$3\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 4 cm (cây cho thu hoạch < 1 kg lá tươi)	Đồng/cây	69.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	$4\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 6 cm (cây cho thu hoạch từ 1-2 kg lá tươi)	Đồng/cây	169.000	
-	$6\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 8 cm (cây cho thu hoạch từ 2-3 kg lá tươi)	Đồng/cây	236.000	
-	$8\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 10 cm (cây cho thu hoạch từ 3-4 kg lá tươi)	Đồng/cây	302.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 10 cm (cây cho thu hoạch từ ≥ 4 kg lá tươi)	Đồng/cây	402.000	
2	Cây chè			
2.1	Cây chè trồng phân tán			
-	Cây ≤ 2 năm	Đồng/bụi	28.000	
-	Loại cây đang thu hoạch > 2 năm	Đồng/bụi	70.000	
2.2	Cây chè trồng tập trung			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm	Đồng/m ²	16.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm	Đồng/m ²	20.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 10			
+	Năng suất dưới 05 tấn	Đồng/m ²	21.000	
+	Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/m ²	21.500	
+	Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	Đồng/m ²	23.500	
+	Năng suất từ 15 tấn trở lên	Đồng/m ²	25.500	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 20			
+	Năng suất dưới 05 tấn	Đồng/m ²	12.500	
+	Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/m ²	13.600	
+	Năng suất từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	Đồng/m ²	15.800	
+	Năng suất từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	Đồng/m ²	17.600	
+	Năng suất từ 20 tấn đến 25 tấn	Đồng/m ²	20.200	
+	Năng suất từ 25 tấn trở lên	Đồng/m ²	21.800	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi			
+	Năng suất dưới 05 tấn	Đồng/m ²	10.700	
+	Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/m ²	12.100	
+	Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	Đồng/m ²	14.100	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
+	Năng suất từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	Đồng/m ²	15.900	
+	Năng suất từ 20 tấn trở lên	Đồng/m ²	19.900	
3	Cây dâu tằm (Mật độ 40.000 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Đường kính tán < 0,3m	Đồng/cây	7.000	
-	0,3m ≤ Đường kính tán < 1m (cây cho thu hoạch < 1 kg lá tươi)	Đồng/cây	8.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	1m ≤ Đường kính tán < 1,5m (cây cho thu hoạch từ 1-3 kg lá tươi)	Đồng/cây	11.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 1,5m (cây cho thu hoạch từ ≥ 3 kg lá tươi)	Đồng/cây	14.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 1,5m (cây cho thu hoạch từ 1-3 kg lá tươi)	Đồng/cây	10.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 1,5m (cây cho thu hoạch < 1 kg lá tươi)	Đồng/cây	4.000	
4	Cây gai xanh			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có Chiều cao < 0,8m	Đồng/m ²	12.000	
-	0,8m ≤ Chiều cao < 1,5m (cây cho thu hoạch < 0,2 kg vỏ tươi)	Đồng/m ²	15.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	1,5m ≤ Chiều cao < 2m (cây cho thu hoạch từ 0,2-0,4 kg vỏ tươi)	Đồng/m ²	22.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 2m (cây cho thu hoạch từ ≥ 0,4 kg vỏ tươi)	Đồng/m ²	27.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 2m (cây cho thu hoạch từ 0,2-0,4 kg vỏ tươi)	Đồng/m ²	12.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 2m (cây cho thu hoạch < 0,2 kg vỏ tươi)	Đồng/m ²	5.000	
5	Cây cao su			
5.1	Cây giống cao su (dưới 10 tháng tuổi)			
-	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	Đồng/cây	4.000	
-	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	Đồng/cây	6.000	
-	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	Đồng/cây	13.000	
-	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	Đồng/cây	15.000	
5.2	Cây cao su (mật độ 555 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 3cm	Đồng/cây	92.000	
-	3cm ≤ Đường kính thân < 6cm	Đồng/cây	164.000	
-	6cm ≤ Đường kính thân < 8cm	Đồng/cây	210.000	
-	8cm ≤ Đường kính thân < 10cm	Đồng/cây	327.000	
-	10cm ≤ Đường kính thân < 12cm	Đồng/cây	342.000	
-	12cm ≤ Đường kính thân < 14cm	Đồng/cây	356.000	
-	14cm ≤ Đường kính thân < 16cm (cây cho thu hoạch < 3 kg mủ tươi)	Đồng/cây	378.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	16cm ≤ Đường kính thân < 18cm (cây cho thu hoạch từ 3-5 kg mủ tươi)	Đồng/cây	805.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	18cm ≤ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch từ 5-8 kg quả tươi)	Đồng/cây	864.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20cm (cây cho thu hoạch từ ≥ 8 kg quả tươi)	Đồng/cây	973.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20cm (cây cho thu hoạch từ 5-8 kg quả tươi)	Đồng/cây	770.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20cm (cây cho thu hoạch từ 3-5 kg quả tươi)	Đồng/cây	495.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20cm (cây cho thu hoạch < 3 kg quả tươi)	Đồng/cây	200.000	
6	Cây Cà phê Arabica (chè) (Mật độ từ 3.300 - 4.600 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	79.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 3 cm	Đồng/cây	167.000	
-	3cm ≤ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	217.000	
-	4cm ≤ Đường kính thân < 5cm (Cây cho thu hoạch < 1 kg quả tươi)	Đồng/cây	285.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	5cm ≤ Đường kính thân < 6cm (Cây cho thu hoạch từ 1-2 kg quả tươi)	Đồng/cây	338.000	
-	6cm ≤ Đường kính thân < 8cm (Cây cho thu hoạch từ 2-4 kg quả tươi)	Đồng/cây	367.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 8cm (Cây cho thu hoạch từ ≥ 4 kg quả tươi)	Đồng/cây	397.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 8cm (Cây cho thu hoạch từ 2-4 kg quả tươi)	Đồng/cây	183.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 8cm (Cây cho thu hoạch từ 1-2 kg quả tươi)	Đồng/cây	117.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 8cm (Cây cho thu hoạch < 1 kg quả tươi)	Đồng/cây	40.000	
7	Cây mắc ca (mật độ 278 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	135.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	201.000	
-	4cm ≤ Đường kính thân < 6cm	Đồng/cây	272.000	
-	6cm ≤ Đường kính thân < 8cm	Đồng/cây	321.000	
-	8cm ≤ Đường kính thân < 10cm (Cây cho thu hoạch < 5 kg quả)	Đồng/cây	365.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	10cm ≤ Đường kính thân < 15cm (Cây cho thu hoạch từ 5-15 kg quả)	Đồng/cây	708.000	
-	15cm ≤ Đường kính thân < 20cm (Cây cho thu hoạch từ 15-25 kg quả)	Đồng/cây	815.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20cm (Cây cho thu hoạch từ ≥ 25 kg quả)	Đồng/cây	1.040.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20cm (Cây cho thu hoạch từ 15-25 kg quả)	Đồng/cây	740.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20cm (Cây cho thu hoạch từ 5-15 kg quả)	Đồng/cây	450.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20cm (Cây cho thu	Đồng/cây	180.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	hoạch <5 kg quả)			
8	Bồ kết, bồ hòn (Mật độ 1.111 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	91.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	181.000	
-	4cm ≤ Đường kính thân < 6cm	Đồng/cây	210.000	
-	6cm ≤ Đường kính thân < 8cm (Cây cho thu hoạch <5 kg quả tươi)	Đồng/cây	237.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	8cm ≤ Đường kính thân < 15cm (Cây cho thu hoạch từ 5-15 kg quả tươi)	Đồng/cây	345.000	
-	15cm ≤ Đường kính thân < 30cm (Cây cho thu hoạch từ 15-25 kg quả tươi)	Đồng/cây	405.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (Cây cho thu hoạch từ ≥ 25 kg quả tươi)	Đồng/cây	522.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (Cây cho thu hoạch từ 15-25 kg quả tươi)	Đồng/cây	330.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (Cây cho thu hoạch từ 5-15 kg quả tươi)	Đồng/cây	173.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (Cây cho thu hoạch <5 kg quả tươi)	Đồng/cây	70.000	
9	Sắn dây			
-	Trồng dưới 3 tháng	Đồng/khóm	21.000	
-	Trồng từ 3 đến ≤ 6 tháng	Đồng/khóm	29.000	
-	Trồng trên 6 tháng	Đồng/khóm	34.000	
IV	NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP			
1	Cây dẻ chưa thu hoạch, giáng hương, sở, bông, keo lá tràm, keo lười liềm, keo tai tượng, keo lai, cây lấy gỗ khác (trừ lim, lát) (Mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Tuổi cây < 1 năm (Đường kính thân < 2cm)	Đồng/cây	26.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm ≤ Đường kính thân < 4cm)	Đồng/cây	35.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (4cm ≤ Đường kính thân < 6cm)	Đồng/cây	39.000	
-	Tuổi cây ≥ 3 năm (6cm ≤ Đường kính thân < 10cm)	Đồng/cây	43.000	
-	10cm ≤ Đường kính thân < 20cm	Đồng/cây	59.000	
-	20cm ≤ Đường kính thân < 30cm	Đồng/cây	95.000	
-	30cm ≤ Đường kính thân < 40cm	Đồng/cây	141.000	
-	40cm ≤ Đường kính thân < 50cm	Đồng/cây	241.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 50 cm	Đồng/cây	316.000	
2	Cây bạch đàn (Mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Tuổi cây < 1 năm (Đường kính thân < 2cm)	Đồng/cây	27.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm ≤ Đường kính thân < 4cm)	Đồng/cây	38.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (4cm ≤ Đường kính thân < 6cm)	Đồng/cây	42.000	
-	Tuổi cây ≥ 3 năm (6cm ≤ Đường kính thân < 10cm)	Đồng/cây	46.000	
-	10cm ≤ Đường kính thân < 20cm	Đồng/cây	65.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	20cm ≤ Đường kính thân < 30cm	Đồng/cây	115.000	
-	30cm ≤ Đường kính thân < 40cm	Đồng/cây	157.000	
-	40cm ≤ Đường kính thân < 50cm	Đồng/cây	253.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 50 cm	Đồng/cây	337.000	
3	Cây thông, cây sa mộc (Mật độ 2.000 cây/ha)			
-	Tuổi cây < 1 năm (Đường kính thân < 2cm)	Đồng/cây	39.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm ≤ Đường kính thân < 4cm)	Đồng/cây	49.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (4cm ≤ Đường kính thân < 6cm)	Đồng/cây	60.000	
-	Tuổi cây ≥ 3 năm (6cm ≤ Đường kính thân < 10cm)	Đồng/cây	68.000	
-	10cm ≤ Đường kính thân < 15cm	Đồng/cây	83.000	
	15cm ≤ Đường kính thân < 20cm	Đồng/cây	95.000	
	20cm ≤ Đường kính thân < 25cm	Đồng/cây	109.000	
	25cm ≤ Đường kính thân < 30cm	Đồng/cây	133.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm	Đồng/cây	169.000	
4	Cây xoan ta (Mật độ 1.650 cây/ha), xoan đào (mật độ 1.100 cây/ha), cây vông, cây gạo, cây nhội, cọ dầu			
-	Tuổi cây < 1 năm (Đường kính thân < 2cm)	Đồng/cây	16.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2 cm ≤ Đường kính thân < 4 cm)	Đồng/cây	32.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (4 cm ≤ Đường kính thân < 8 cm)	Đồng/cây	46.000	
-	Tuổi cây ≥ 3 năm (8 cm ≤ Đường kính thân < 12 cm)	Đồng/cây	56.000	
-	12 cm ≤ Đường kính thân < 15 cm	Đồng/cây	76.000	
-	15 cm ≤ Đường kính thân < 20 cm	Đồng/cây	90.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20cm	Đồng/cây	111.000	
5	Cây xà cừ, cây bồ đề, cây hồng (Mật độ 2.000 cây/ha), cây tẻch (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Tuổi cây < 1 năm (Đường kính thân < 2cm)	Đồng/cây	29.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm ≤ Đường kính thân < 4cm)	Đồng/cây	40.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (4cm ≤ Đường kính thân < 6cm)	Đồng/cây	46.000	
-	Tuổi cây ≥ 3 năm (6cm ≤ Đường kính thân < 10cm)	Đồng/cây	53.000	
-	10cm ≤ Đường kính thân < 20cm	Đồng/cây	67.000	
-	20cm ≤ Đường kính thân < 30cm	Đồng/cây	118.000	
-	30cm ≤ Đường kính thân < 40cm	Đồng/cây	167.000	
-	40cm ≤ Đường kính thân < 50cm	Đồng/cây	258.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 50 cm	Đồng/cây	345.000	
6	Cây mỡ (Mật độ 2.500 cây/ha)			
-	Tuổi cây < 1 năm (Đường kính thân < 2cm)	Đồng/cây	25.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm ≤ Đường kính thân < 4cm)	Đồng/cây	49.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (4cm ≤ Đường kính thân < 6cm)	Đồng/cây	59.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (6cm ≤ Đường kính thân <	Đồng/cây	76.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	10cm)			
-	Tuổi cây từ 4-5 năm ($10\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 15\text{cm}$)	Đồng/cây	99.000	
-	Tuổi cây ≥ 5 năm ($15\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 20\text{cm}$)	Đồng/cây	117.000	
-	$20\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 30\text{cm}$	Đồng/cây	142.000	
-	$30\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 40\text{cm}$	Đồng/cây	245.000	
-	$40\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 50\text{cm}$	Đồng/cây	426.000	
-	Cây có đường kính thân $\geq 50\text{ cm}$	Đồng/cây	541.000	
7	Cây lát hoa, Cây giổi lấy gỗ (mật độ 1.000 cây/ha), cây muồng (Mật độ 1.111-1.667 cây)			
-	Tuổi cây < 1 năm (Đường kính thân $< 1\text{cm}$)	Đồng/cây	30.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($1\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 2\text{cm}$)	Đồng/cây	51.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($2\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 3\text{cm}$)	Đồng/cây	66.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($3\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 4\text{cm}$)	Đồng/cây	83.000	
-	Tuổi cây từ 4-5 năm ($4\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 5\text{cm}$)	Đồng/cây	119.000	
-	Tuổi cây ≥ 5 năm ($5\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 10\text{cm}$)	Đồng/cây	139.000	
-	$10\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	159.000	
-	$20\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 30\text{cm}$	Đồng/cây	141.000	
-	$30\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 40\text{cm}$	Đồng/cây	271.000	
-	$40\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 50\text{cm}$	Đồng/cây	471.000	
-	Cây có đường kính thân $\geq 50\text{ cm}$	Đồng/cây	581.000	
8	Cây lim xanh (Mật độ 500 cây/ha)			
-	Tuổi cây < 1 năm (Đường kính thân $< 1\text{cm}$)	Đồng/cây	60.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($1\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 2\text{cm}$)	Đồng/cây	83.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($2\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 3\text{cm}$)	Đồng/cây	110.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($3\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 4\text{cm}$)	Đồng/cây	137.000	
-	Tuổi cây từ 4-5 năm ($4\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 5\text{cm}$)	Đồng/cây	220.000	
-	Tuổi cây ≥ 5 năm ($5\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 10\text{cm}$)	Đồng/cây	350.000	
-	$10\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	421.000	
-	$20\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 30\text{cm}$	Đồng/cây	530.000	
-	Đường kính thân $\geq 30\text{ cm}$	Đồng/cây	640.000	
9	Cây trầu (Mật độ 300-400 cây/ha)			
-	Tuổi cây < 1 năm (Đường kính thân $< 1\text{cm}$)	Đồng/cây	46.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($1\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 2\text{cm}$)	Đồng/cây	87.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($2\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 3\text{cm}$)	Đồng/cây	181.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($3\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 4\text{cm}$)	Đồng/cây	229.000	
-	Tuổi cây từ 4-5 năm ($4\text{cm} \leq$ Đường kính thân $<$	Đồng/cây	334.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	5cm)			
-	Tuổi cây ≥ 5 năm ($5\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 10\text{cm}$)	Đồng/cây	373.000	
-	$10\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	411.000	
-	$20\text{cm} \leq$ Đường kính thân $< 30\text{cm}$	Đồng/cây	439.000	
	Cây có đường kính thân $\geq 30\text{ cm}$	Đồng/cây	484.000	
10	Cây gỗ sưa (cây huỳnh đàn) (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Tuổi cây < 1 năm (Đường kính thân $< 1\text{cm}$)	Đồng/cây	58.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($1\text{ cm} \leq$ Đường kính thân $< 2\text{ cm}$)	Đồng/cây	82.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($2\text{ cm} \leq$ Đường kính thân $< 3\text{ cm}$)	Đồng/cây	123.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($3\text{ cm} \leq$ Đường kính thân $< 4\text{ cm}$)	Đồng/cây	166.000	
-	Tuổi cây từ 4-5 năm ($4\text{ cm} \leq$ Đường kính thân $< 6\text{ cm}$)	Đồng/cây	260.000	
-	Tuổi cây ≥ 5 năm ($6\text{ cm} \leq$ Đường kính thân $< 8\text{ cm}$)	Đồng/cây	352.000	
-	$8\text{ cm} \leq$ Đường kính thân $< 10\text{ cm}$	Đồng/cây	445.000	
-	Cây có đường kính thân $\geq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	552.000	
11	Cây Luông (mật độ 300 cây/khóm/ha)			
-	Cây/khóm mới trồng có một thân duy nhất, chưa cho thu hoạch măng	Đồng/cây/khóm	30.000	
-	Khóm từ 2 đến 3 cây trưởng thành	Đồng/khóm	75.000	
-	Khóm từ 3 đến 5 cây trưởng thành	Đồng/khóm	120.000	
-	Khóm từ 5 đến 7 cây trưởng thành	Đồng/khóm	165.000	
-	Khóm lớn hơn 7 cây trưởng thành	Đồng/khóm	211.000	
12	Cây giáo, cây Vầu			
-	Cây/khóm mới trồng có một thân duy nhất	Đồng/cây/khóm	22.000	
-	Khóm từ 2 đến 5 cây trưởng thành	Đồng/khóm	59.000	
-	Khóm từ 5 đến 7 cây trưởng thành	Đồng/khóm	96.000	
-	Khóm từ 7 đến 10 cây trưởng thành	Đồng/khóm	149.000	
-	Khóm lớn hơn 10 cây trưởng thành	Đồng/khóm	200.000	
13	Cây Giang, cây Nứa, cây Sặt, cây Lành hanh (mật độ 300 cây/khóm/ha), cây trúc			
-	Cây/Khóm mới trồng có một thân duy nhất	Đồng/cây/khóm	17.000	
-	Khóm từ 2 đến 5 cây trưởng thành	Đồng/khóm	33.000	
-	Khóm từ 5 đến 7 cây trưởng thành	Đồng/khóm	49.000	
-	Khóm từ 7 đến 10 cây trưởng thành	Đồng/khóm	77.000	
-	Khóm lớn hơn 10 cây trưởng thành	Đồng/khóm	112.000	
14	Cây Tre các loại, Bát độ, Tre lục trúc, Hóp (mật độ 500 khóm/ha), Lộc ngọc, Bương			
-	Cây/khóm mới trồng có một thân duy nhất, chưa cho thu hoạch măng	Đồng/cây/khóm	31.000	
-	Khóm từ 2 đến 3 cây trưởng thành	Đồng/khóm	80.000	
-	Khóm từ 3 đến 5 cây trưởng thành	Đồng/khóm	125.000	
-	Khóm từ 5 đến 7 cây trưởng thành	Đồng/khóm	174.000	
-	Khóm lớn hơn 7 cây trưởng thành	Đồng/khóm	227.000	
15	Cây Song, Mây			
-	Tuổi cây < 1 năm	Đồng/bụi/khóm	40.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (Đường kính thân <1,0 cm)	Đồng/bụi/khóm	50.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (1,0 cm ≤ Đường kính thân < 1,3 cm)	Đồng/bụi/khóm	60.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (1,3 cm ≤ Đường kính thân < 1,6 cm)	Đồng/bụi/khóm	65.000	
-	Tuổi cây từ 4-5 năm (1,6 cm ≤ Đường kính thân < 2,0 cm)	Đồng/bụi/khóm	80.000	
-	Tuổi cây ≥ 5 năm (Đường kính thân ≥ 2,0 cm)	Đồng/bụi/khóm	115.000	
16	Cây mắc mật			
-	Tuổi cây < 1 năm (Đường kính thân <1cm)	Đồng/cây	42.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (1 cm ≤ Đường kính thân < 2 cm)	Đồng/cây	69.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (2 cm ≤ Đường kính thân < 3 cm)	Đồng/cây	87.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (3 cm ≤ Đường kính thân < 4 cm)	Đồng/cây	154.000	
-	Tuổi cây ≥ 4 năm (Đường kính thân ≥ 4 cm)	Đồng/cây	280.000	
17	Cây Trám ghép (mật độ 500 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	138.000	
	2cm ≤ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	227.000	
	4cm ≤ Đường kính thân < 7cm	Đồng/cây	351.000	
	7cm ≤ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	472.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	10cm ≤ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	958.000	
-	20cm ≤ Đường kính thân < 30cm (cây cho thu hoạch từ 20-40 kg quả)	Đồng/cây	1.318.000	
-	30cm ≤ Đường kính thân < 50cm (cây cho thu hoạch từ 40-60 kg quả)	Đồng/cây	1.792.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 50 cm (cây cho thu hoạch ≥ 60 kg quả)	Đồng/cây	2.362.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 50 cm (cây cho thu hoạch từ 40-60 kg quả)	Đồng/cây	1.522.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 50 cm (cây cho thu hoạch từ 20-40 kg quả)	Đồng/cây	1.074.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 50 cm (cây cho thu hoạch từ 10-20 kg quả)	Đồng/cây	648.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 50 cm (cây cho thu hoạch < 10 kg quả)	Đồng/cây	220.000	
18	Cây quế (mật độ tối đa 4.444 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	32.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 3cm	Đồng/cây	44.000	
-	3cm ≤ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	59.000	
-	4cm ≤ Đường kính thân < 7cm	Đồng/cây	65.000	
-	7cm ≤ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu hoạch < 2 kg vỏ)	Đồng/cây	72.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	10cm ≤ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch từ 2-3 kg vỏ)	Đồng/cây	117.000	
-	20cm ≤ Đường kính thân < 30cm (cây cho thu hoạch từ 3-5 kg vỏ)	Đồng/cây	250.000	
-	30cm ≤ Đường kính thân < 40cm (cây cho thu hoạch từ 5-9 kg vỏ)	Đồng/cây	420.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch ≥ 9 kg vỏ)	Đồng/cây	535.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 5-9 kg vỏ)	Đồng/cây	385.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 3-5 kg vỏ)	Đồng/cây	285.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch từ 2-3 kg vỏ)	Đồng/cây	113.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 40 cm (cây cho thu hoạch < 2 kg vỏ)	Đồng/cây	80.000	
19	Cây giới ăn hạt (Mật độ 500-625cây/ha)			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	114.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	173.000	
-	4cm ≤ Đường kính thân < 6cm	Đồng/cây	236.000	
-	6cm ≤ Đường kính thân < 8cm	Đồng/cây	341.000	
-	8cm ≤ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu hoạch < 0,5 kg hạt)	Đồng/cây	393.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	10cm ≤ Đường kính thân < 15cm (cây cho thu hoạch từ 0,5-1 kg hạt)	Đồng/cây	673.000	
-	15cm ≤ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu hoạch từ 1-3 kg hạt)	Đồng/cây	953.000	
-	20cm ≤ Đường kính thân < 30cm (cây cho thu hoạch từ 3-5 kg hạt)	Đồng/cây	1.373.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (cây cho thu hoạch ≥ 5 kg hạt)	Đồng/cây	2.353.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (cây cho thu hoạch từ 3-5 kg hạt)	Đồng/cây	1.233.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (cây cho thu hoạch từ 1-3 kg hạt)	Đồng/cây	897.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (cây cho thu hoạch từ 0,5-1 kg hạt)	Đồng/cây	551.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm (cây cho thu hoạch < 0,5 kg hạt)	Đồng/cây	200.000	
20	Cây hời (Mật độ 500cây/ha)			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	42.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 3cm	Đồng/cây	63.000	
-	3cm ≤ Đường kính thân < 5cm	Đồng/cây	83.000	
-	5cm ≤ Đường kính thân < 7cm	Đồng/cây	103.000	
-	7cm ≤ Đường kính thân < 10cm (cây cho thu hoạch < 1 kg hoa)	Đồng/cây	122.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	10cm ≤ Đường kính thân < 15cm (cây cho thu hoạch từ 1-3 kg hoa)	Đồng/cây	152.000	
-	15cm ≤ Đường kính thân < 20cm (cây cho thu	Đồng/cây	258.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	hoạch từ 3-5 kg hoa)			
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch ≥ 5 kg hoa)	Đồng/cây	362.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 3-5 kg hoa)	Đồng/cây	242.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch từ 1-3 kg hoa)	Đồng/cây	162.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm (cây cho thu hoạch < 1 kg hoa)	Đồng/cây	90.000	
V	NHÓM CÂY ĐƯỢC LIỆU			
1	Cây gừng; cây nghệ			
-	Mới gieo trồng	Đồng/m ²	8.000	
-	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	15.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	29.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	Đồng/m ²	35.000	
2	Cây sả			
-	Mới gieo trồng	Đồng/m ²	6.000	
-	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	11.500	
-	Cây sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	16.500	
-	Cây đang cho thu hoạch	Đồng/m ²	22.000	
3	Cây ba kích, đương quy, sa nhân, lan kim tuyến, đẳng sâm, tam thất, huyền sâm, đan sâm, sâm cau, sâm vũ diệp, ắc ti sâm, sâm Lai Châu, sâm Việt Nam, bạch chỉ, bạch hoa xà thiệt thảo			
a	Mới gieo trồng	Đồng/m ²	14.000	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	19.000	
c	Cây sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	27.000	
d	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ được chất để thu hoạch toàn bộ)	Đồng/m ²	47.000	
4	Cây dược liệu thông thường: thiên niên kiện, ý dĩ, mã tiền, mạch môn, xuyên khung, thâu đầu, côi xay, cam thảo, tiết dê, bình vôi, con khỉ, ngọc hoàn, nha đam, hương bài, giảo cổ lam, địa hoàng, diệp hạ châu, bạch truật, cà gai leo, nhân trần, sâm bổ chính, an xoa, dây thìa canh, bảy lá một hoa, bách bộ, kim tiền thảo, ngưu tất, bạch hoa xà thiệt thảo, bán chi liên, chè dây, hoàng cầm, hoàng tinh hoa đỏ, hồng hoa, la hán, lạc tiên			
-	Mới gieo trồng	Đồng/m ²	16.000	
-	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	21.500	
-	Cây sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	27.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	Đồng/m ²	39.000	
5	Cây Đinh lăng, mật gấu			
a	Mới gieo trồng	Đồng/m ²	19.000	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	23.000	
c	Cây sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	27.000	
d	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ được chất để thu hoạch toàn bộ)	Đồng/m ²	38.000	
6	Cây cát cánh, cát sâm, Hà thủ ô, thực phổ			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	linh, xuyên khung			
a	Mới gieo trồng	Đồng/m ²	12.000	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	21.000	
c	Cây sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	29.000	
d	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ được chất để thu hoạch toàn bộ)	Đồng/m ²	40.000	
7	Cây khô tía			
-	Mới gieo trồng	Đồng/m ²	10.000	
-	Chiều cao <30cm	Đồng/m ²	14.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	Đồng/m ²	20.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	Đồng/m ²	33.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100 cm	Đồng/m ²	56.000	
8	Cây trà hoa vàng (mật độ 2.500 cây/ha)			
-	Cây mới trồng	Đồng/cây	58.000	
-	Chiều cao < 30 cm	Đồng/cây	75.000	
-	30cm ≤ chiều cao < 70cm	Đồng/cây	93.000	
-	70cm ≤ chiều cao < 100cm (đã có hoa)	Đồng/cây	192.000	
-	Chiều cao ≥ 100cm	Đồng/cây	338.000	
9	Hoa hòe			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính tán < 0,5m	Đồng/cây	54.000	
-	0,5m ≤ Đường kính tán < 1,0m	Đồng/cây	85.000	
-	1,0m ≤ Đường kính tán < 1,5m	Đồng/cây	109.000	
-	1,5m ≤ Đường kính tán < 2,0m (Cây cho thu hoạch < 2 kg hoa tươi)	Đồng/cây	158.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	2m ≤ Đường kính tán < 3m (Cây cho thu hoạch từ 2-4 kg hoa tươi)	Đồng/cây	194.000	
-	3m ≤ Đường kính tán < 4m (Cây cho thu hoạch từ 4-8 kg hoa tươi)	Đồng/cây	214.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 4 m (Cây cho thu hoạch từ ≥ 8 kg hoa tươi)	Đồng/cây	298.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 4 m (Cây cho thu hoạch từ 4-8 kg hoa tươi)	Đồng/cây	178.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 4 m (Cây cho thu hoạch từ 2-4 kg hoa tươi)	Đồng/cây	91.000	
-	Cây có đường kính tán ≥ 4 m (Cây cho thu hoạch < 2 kg hoa tươi)	Đồng/cây	50.000	
10	Cây Vối lấy lá (Mật độ 1.660 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	78.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 3cm	Đồng/cây	104.000	
-	3cm ≤ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	143.000	
-	4cm ≤ Đường kính thân < 5cm (Cây cho thu hoạch < 2 kg lá tươi)	Đồng/cây	171.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	5cm ≤ Đường kính thân < 10cm (Cây cho thu hoạch từ 2-5 kg lá tươi)	Đồng/cây	219.000	
-	10cm ≤ Đường kính thân < 20cm (Cây cho thu hoạch từ 5-10 kg lá tươi)	Đồng/cây	295.000	
-	Đường kính thân ≥ 20 cm (Cây cho thu hoạch ≥	Đồng/cây	431.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	10 kg lá tươi)			
-	Đường kính thân ≥ 20 cm (Cây cho thu hoạch từ 5-10 kg lá tươi)	Đồng/cây	255.000	
-	Đường kính thân ≥ 20 cm (Cây cho thu hoạch từ 2-5 kg lá tươi)	Đồng/cây	130.000	
-	Đường kính thân ≥ 20 cm (Cây cho thu hoạch <2 kg lá tươi)	Đồng/cây	80.000	
11	Cây thảo quả (Mật độ 1.660 cây/khóm/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Khóm có Đường kính tán < 0,3m	Đồng/khóm	31.000	
-	$0,3 \text{ m} \leq$ Đường kính tán < 0,5 m	Đồng/khóm	38.000	
-	$0,5 \text{ m} \leq$ Đường kính tán < 1,0 m	Đồng/khóm	46.000	
-	$1,0 \text{ m} \leq$ Đường kính tán < 1,5 m (khóm cho thu hoạch < 1 kg quả tươi)	Đồng/khóm	52.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	$1,5 \text{ m} \leq$ Đường kính tán < 2,0 m (khóm cho thu hoạch từ 1-2 kg quả tươi)	Đồng/khóm	103.000	
	$2,0 \text{ m} \leq$ Đường kính tán < 2,5 m (khóm cho thu hoạch từ 2-4 kg quả tươi)	Đồng/khóm	137.000	
-	Khóm có Đường kính tán $\geq 2,5$ m (khóm cho thu hoạch ≥ 4 kg quả tươi)	Đồng/khóm	206.000	
-	Khóm có Đường kính tán $\geq 2,5$ m (khóm cho thu hoạch từ 2-4 kg quả tươi)	Đồng/khóm	97.000	
-	Khóm có Đường kính tán $\geq 2,5$ m (khóm cho thu hoạch từ 1-2 kg quả tươi)	Đồng/khóm	30.000	
-	Khóm có Đường kính tán $\geq 2,5$ m (khóm cho thu hoạch < 1 kg quả tươi)	Đồng/khóm	20.000	
12	Cây trâu không			
-	Trâu không chưa leo	Đồng/bụi	80.000	
-	Trâu không đã leo giàn	Đồng/m ²	15.000	
VI	CÂY CẢNH QUAN, BÓNG MÁT			
1	Hoa sữa, tường vi, phượng vĩ, trứng cá, long nhãn, vòng, ngô đồng, cọ, vông, lúc lắc, trúc đào, Bàng, Bàng Đài Loan, Duối, Hoa dẻ, Phong linh, Sa la, Hoàng nam, hoa gạo...			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	86.000	
-	$2\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	121.000	
-	$4\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 6cm	Đồng/cây	169.000	
-	$6\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 9cm	Đồng/cây	200.000	
-	$9\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 12cm	Đồng/cây	263.000	
-	$12\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 16cm	Đồng/cây	350.000	
-	$16\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 20cm	Đồng/cây	480.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm	Đồng/cây	720.000	
2	Cây Sến, Đa, Sanh, Si, Sung, Bồ đề, Bách tán, Sao đen, Sấu, Sang, Bằng lăng, Hoàng Lan, Ngọc lan, Xà cừ...			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	77.000	
-	$2\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	143.000	
-	$4\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 6cm	Đồng/cây	201.000	
-	$6\text{cm} \leq$ Đường kính thân < 9cm	Đồng/cây	278.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	9cm ≤ Đường kính thân < 12cm	Đồng/cây	370.000	
-	12cm ≤ Đường kính thân < 16cm	Đồng/cây	428.000	
-	16cm ≤ Đường kính thân < 20cm	Đồng/cây	569.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm	Đồng/cây	861.000	
3	Cây muồng Hoàng Yến			
-	Cây có đường kính thân < 2cm	Đồng/cây	35.000	
-	2cm ≤ Đường kính thân < 4cm	Đồng/cây	73.000	
-	4cm ≤ Đường kính thân < 6cm	Đồng/cây	127.000	
-	6cm ≤ Đường kính thân < 9cm	Đồng/cây	179.000	
-	9cm ≤ Đường kính thân < 12cm	Đồng/cây	307.000	
-	12cm ≤ Đường kính thân < 16cm	Đồng/cây	493.000	
-	16cm ≤ Đường kính thân < 20cm	Đồng/cây	773.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 20 cm	Đồng/cây	995.000	
4	Cây Lộc vùng			
-	Cây có đường kính thân < 3cm	Đồng/cây	78.000	
-	3cm ≤ Đường kính thân < 5cm	Đồng/cây	168.000	
-	5cm ≤ Đường kính thân < 8cm	Đồng/cây	299.000	
-	8cm ≤ Đường kính thân < 12cm	Đồng/cây	484.000	
-	12cm ≤ Đường kính thân < 16cm	Đồng/cây	773.000	
-	16cm ≤ Đường kính thân < 20cm	Đồng/cây	862.000	
-	20cm ≤ Đường kính thân < 25cm	Đồng/cây	976.000	
-	25cm ≤ Đường kính thân < 30cm	Đồng/cây	1.103.000	
-	Cây có đường kính thân ≥ 30 cm	Đồng/cây	1.190.000	
VII	NHÓM CÁC CÂY CHƯA PHÂN LOẠI			
1	Cây rau sắng (ngót rừng)			
-	Cây cao < 0,5m	Đồng/cây	58.000	
-	0,5m ≤ Cây cao < 1m	Đồng/cây	74.000	
-	1m ≤ Cây cao < 2m	Đồng/cây	90.000	
-	Cây cao ≥ 2m	Đồng/cây	121.000	
VIII	HỖ TRỢ DI DỜI CÂY ƯƠM, CÂY TRONG VƯỜN ƯƠM, CÂY CẢNH VÀ CÁC LOẠI CÂY KHÁC			
1	Hỗ trợ di dời cây ươm, trồng trong bầu			
-	Loại cây lâm nghiệp	Đồng/m ²	15.000	
-	Cây công nghiệp	Đồng/m ²	15.000	
-	Cây ăn quả	Đồng/m ²	20.000	
2	Hỗ trợ di dời cây ươm, trồng dưới đất			
-	Đường kính tán < 50cm, chiều cao < 10cm	Đồng/cây	500	
-	Đường kính tán < 50cm, 10cm ≤ chiều cao < 30cm	Đồng/cây	2.000	
-	Đường kính tán < 50cm, 30cm ≤ chiều cao < 60cm	Đồng/cây	4.000	
-	50 ≤ Đường kính tán < 100 cm, 60cm ≤ chiều cao < 100cm	Đồng/cây	25.000	
-	100 ≤ Đường kính tán < 150 cm, 100cm ≤ chiều cao < 150cm	Đồng/cây	45.000	
-	Đường kính tán ≥ 150cm, chiều cao ≥ 150 cm	Đồng/cây	55.000	
3	Hỗ trợ di dời cây đã đánh bầu hoặc bó bầu ươm, trồng dưới đất			
-	Đường kính tán < 50cm	Đồng/cây	8.000	
-	50 ≤ Đường kính tán < 100 cm	Đồng/cây	13.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	$100 \leq$ Đường kính tán < 150 cm	Đồng/cây	23.000	
-	Đường kính tán $\geq$ 150cm	Đồng/cây	28.000	
4	Hỗ trợ di dời đối với cây không còn tán	Lấy Đường kính thân x 20 để tính Đường kính tán áp dụng theo đơn giá tương ứng tại mục 2, 3		
5	Cây chưa cho thu hoạch, cây cảnh trồng dưới đất có thể di chuyển			
-	Đường kính thân < 15 cm	Đồng/cây	85.000	
-	$15 \text{ cm} \leq$ Đường kính thân < 25 cm	Đồng/cây	195.000	
-	Đường kính thân $\geq$ 25 cm	Đồng/cây	440.000	
6	Cây trồng trong giỏ, bịch, giá thể...	Đồng/m²	15.000	
7	Cây cảnh trồng trong chậu			
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 20 cm đến dưới 50 cm	Đồng/chậu	50.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 50 cm đến dưới 70cm	Đồng/chậu	170.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 70 cm đến dưới 100cm	Đồng/chậu	370.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 100 cm đến dưới 150cm	Đồng/chậu	830.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 150 cm đến dưới 200cm	Đồng/chậu	1.860.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu trên 200cm	Đồng/chậu	2.460.000	

Hướng dẫn áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng:

1. Đối với cây hàng năm, mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Luật số 31/2024/QH15.

2. Đối với vườn cây lâu năm trồng thuần loài (*chỉ trồng 01 loại cây*): Trường hợp trồng mật độ thấp hơn hoặc bằng mật độ theo quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm, mức bồi thường được tính theo số lượng cây trồng thực tế nhân (x) với đơn giá một cây tương ứng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này; Trường hợp trồng vượt mật độ thì số cây trong mật độ được bồi thường bằng 100% đơn giá cây tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, số cây vượt mật độ được bồi thường bằng 30% đơn giá cây tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này nhưng giá trị bồi thường đối với cây vượt mật độ không quá 100% giá trị bồi thường đối với cây đúng mật độ theo quy định.

3. Trường hợp trong cùng một diện tích trồng nhiều loại cây lâu năm, việc xác định loại cây trồng chính do người dân được lựa chọn; đơn giá bồi thường

đối với cây trồng chính được tính bằng 100% giá trị bồi thường của loại cây trồng đó, đồng thời đảm bảo đúng mật độ quy định trên đơn vị diện tích. Đối với cây trồng xen, chỉ được bồi thường khi quy đổi mật độ cây trồng chính (theo mật độ quy định của từng loại cây tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này) trên diện tích còn dư để trồng xen; được tính bằng 100% đơn giá bồi thường của loại cây trồng xen đảm bảo mật độ. Nếu mật độ cây trồng xen trồng thấp hơn mật độ quy định thì được tính theo số lượng thực tế tại thời điểm kiểm đếm.

4. Đối với vườn cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây lâu năm được bồi thường theo mật độ quy định, cây trồng hàng năm được bồi thường theo nguyên tắc:

- Nếu cây lâu năm bằng hoặc thấp hơn mật độ quy định, cây hàng năm trồng xen được bồi thường 50% giá trị cây trồng xen theo bảng đơn giá quy định cho từng loại cây.

- Nếu cây lâu năm vượt mật độ quy định, cây hàng năm trồng xen được bồi thường 10% giá trị cây trồng xen theo bảng đơn giá quy định cho từng loại cây.

5. Chủ sở hữu cây trồng được tự thu hồi cây trồng trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước theo quy định tại khoản 5, Điều 103 Luật số 31/2024/QH15.

6. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại; đối với cây giống trồng trong vườn ươm không bồi thường thiệt hại, chỉ bồi thường chi phí di chuyển.

7. Đối cây cảnh: Chỉ bồi thường thiệt hại đối với cây cảnh trồng trực tiếp trên đất; đối với cây cảnh trồng trên giá thể (chậu, giỏ,...) bồi thường chi phí di chuyển.

8. Phương pháp xác định

a) Đối với cây hàng năm: Mức bồi thường được xác định bằng khối lượng thực tế đo đếm (m^2) nhân với đơn giá bồi thường loại cây tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đối với cây lâu năm, các loại cây khác: Mức bồi thường được xác định bằng đo đếm diện tích, số lượng theo thực tế và theo giai đoạn sinh trưởng (m^2 , cây, khóm, bụi, gốc) đối chiếu với mật độ quy định nhân với đơn giá bồi thường loại cây tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Phương pháp xác định, đơn vị đo đạc, kiểm đếm, thống kê

- Diện tích vườn cây được xác định theo thực tế và đối chiếu với bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và trích đo địa chính thửa đất.

- Diện tích thực tế thiệt hại được đo trực tiếp; đối với một số cây trồng hàng năm được trồng theo luống, diện tích được bồi thường là toàn bộ diện tích thửa đất có trồng cây, bao gồm cả diện tích phần rãnh và diện tích luống có cây (nếu có).

- Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, bề rộng tán cây, đường kính tán cây được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m;

- Đơn vị đo đường kính thân cây được tính là cm, làm tròn tới 0,1 cm;

- Đơn vị đo diện tích là m^2 , được làm tròn số tới 0,1 m^2 ;

- Đơn vị đo thời gian để tính tuổi cây trồng được làm tròn tới tháng.

- Đối với cây lâu năm xác định (cây lấy gỗ) theo tuổi cây, đường kính gốc (D00), đường kính 1,3 mét (D1,3) hay đường kính thân.

d) Cách xác định đường kính thân cây

- Đối với cây trồng lâu năm

- + Đối với cây trồng bằng hạt hoặc cành chiết: Đường kính gốc của cây được đo sát phía trên phần rễ nổi (cổ rễ), nếu cây không có rễ nổi đo sát mặt đất.

- + Đối với cây trồng bằng cành ghép: Đường kính gốc của cây đo trên điểm ghép 05 cm.

- + Trường hợp cây có từ 2 thân trở lên mọc trên một gốc sát mặt đất thì đo đường kính của từng thân cây cộng lại. Đo cách điểm chia thân 15 cm.

- Đối với cây lâm nghiệp

- + Đo chu vi tại vị trí cách mặt đất 1,3 m của tất cả những cây gỗ có $D_{1,3} \geq 6$ cm; ghi số hiệu cây đo đếm bằng sơn đỏ hoặc bút phốt không xóa trên thân cây ở vị trí 1,3 m (Lưu ý: số hiệu cây trên thân cây theo hướng quay vào tâm ô đo đếm).

- + Trong trường hợp cây có bệnh về đo chu vi của các cây có $D_{1,3} \geq 6$ cm phía trên bệnh về hoặc trên bộ rễ chân nơm, tại vị trí thân sinh trưởng bình thường.

- + Đơn vị đo là cm, lấy tròn 0,1 cm.

- + Công cụ đo chu vi để tính ra đường kính: thước dây.

- + Tính $D_{1,3}$ bằng cách lấy chu vi tại vị trí cách mặt đất 1,3 m chia cho 3,1416.

- + Đối với cây lâm nghiệp có nhiều thân (từ 2 thân trở lên ở vị trí cách mặt đất dưới 1,3 m): Cách xác định đường kính thân cây bằng đường kính đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m của các thân cây trên cùng một gốc cây cộng lại

đ) Cách xác định đường kính tán cây

- Vị trí đo: Đo hình chiếu vuông góc của tán cây với mặt đất.

- Cách đo: Dùng thước đo khoảng cách lớn nhất (R1) và nhỏ nhất (R2) từ thân cây đến mép của hình chiếu tán cây. Tổng hai khoảng cách (D) là đường kính tán cây ($D = R1 + R2$).

e) Cách xác định chiều cao của cây

Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất. Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau... thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất.

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÁC LOẠI VẬT NUÔI LÀ
THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
I	Nuôi ghép				
1	Nuôi thủy sản trong ao, hồ (nuôi ghép trắm, trôi, mè, rô phi...)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	20.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 100g – dưới 300g	Đồng/m ²	38.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 300g – dưới 500g	Đồng/m ²	61.000	4-5	
d	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 500g – dưới 700g	Đồng/m ²	28.000	6-8	
e	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 700g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	14.000		
2	Giống cá nước ngọt				
2.1	Ương nuôi từ cá bột lên cá hương				
-	Cá Chép	Đồng/m ²	10.000	≤ 0,83	
-	Cá Trắm cỏ	Đồng/m ²	12.000	≤ 0,83	
-	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	Đồng/m ²	11.000	≤ 0,83	
-	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	Đồng/m ²	11.000	≤ 1	
-	Cá Rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	Đồng/m ²	29.000	≤ 0,83	
-	Các loài thủy sản khác	Đồng/m ²	30.000	≤ 0,83	
2.2	Ương nuôi từ cá hương lên cá giống				
-	Cá Chép	Đồng/m ²	18.000	≤ 3,67	
-	Cá Trắm cỏ	Đồng/m ²	23.000	≤ 3,67	
-	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	Đồng/m ²	15.000	≤ 3,0	
-	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	Đồng/m ²	12.000	≤ 2,0	
-	Cá Rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	Đồng/m ²	13.000	≤ 2,0	
-	Các loài thủy sản khác	Đồng/m ²	62.000	≤ 2,0	
2.3	Nuôi cá bố mẹ				
-	Cá Chép	Đồng/m ²	194.000	≤ 36,0	
-	Cá Trắm cỏ	Đồng/m ²	201.000	≤ 60,0	
-	Cá Rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	Đồng/m ²	218.000	≤ 60,0	
-	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	Đồng/m ²	102.000	≤ 60,0	
-	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	Đồng/m ²	93.000	≤ 60,0	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
II	Nuôi đơn				
1	Cá chép (Mật độ thâm canh: 1 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	14.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g – dưới 300g	Đồng/m ²	32.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - dưới 500g	Đồng/m ²	55.000	4-5	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 700g	Đồng/m ²	19.000	6-8	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	15.000		
2	Cá trắm cỏ (Mật độ thâm canh: 2,5 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	17.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - dưới 500g	Đồng/m ²	31.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 1.000g	Đồng/m ²	57.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g - dưới 1.500g	Đồng/m ²	65.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500g - dưới 2.000g	Đồng/m ²	40.000	8-10	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 2.000g - dưới 3.000g	Đồng/m ²	35.000	10-11	
g	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 3.000g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	20.000		
3	Cá trắm đen (Mật độ thâm canh: 2,0 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	23.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - dưới 500g	Đồng/m ²	44.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 1.000g	Đồng/m ²	54.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g - dưới 1.500g	Đồng/m ²	56.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500g - dưới 2.000g	Đồng/m ²	46.000	8-10	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 2.000g - dưới 4.000g	Đồng/m ²	34.000	10-11	
g	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 4.000g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	26.000		
4	Cá trôi (trôi Ấn Độ/trôi mrigal/trôi ta/trôi Trường Giang)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	20.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - dưới 500g	Đồng/m ²	38.000	2-5	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 1.000g	Đồng/m ²	41.000	5-7	canh
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g - dưới 1.500g	Đồng/m ²	47.000	7-9	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500g - dưới 2.000g	Đồng/m ²	33.000	9-11	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 2.000g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	18.000		
5	Cá lóc (Mật độ thâm canh: 10 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g	Đồng/m ²	20.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - dưới 100g	Đồng/m ²	30.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - dưới 300g	Đồng/m ²	64.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - dưới 400g	Đồng/m ²	23.000	3-4	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	19.000		
6	Cá rô đồng (Mật độ thâm canh: 50 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 10g	Đồng/m ²	14.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 10g - dưới 30g	Đồng/m ²	29.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 30g - dưới 50g	Đồng/m ²	45.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - dưới 70g	Đồng/m ²	17.000	3-5	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 70g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	15.000		
7	Cá rô phi (Mật độ thâm canh: 5-10 con/m²); Cá diêu hồng (Mật độ thâm canh: 5-10 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g	Đồng/m ²	14.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - dưới 100g	Đồng/m ²	26.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - dưới 250g	Đồng/m ²	61.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 250g - dưới 400g	Đồng/m ²	29.000	3-5	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	14.000		
8	Cá chim trắng (Mật độ thâm canh: 2-4 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	23.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - dưới 300g	Đồng/m ²	48.000	2-4	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - dưới 600g	Đồng/m ²	106.000	4-6	canh
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600g - dưới 900g	Đồng/m ²	52.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 900g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	19.000		
9	Cá mè (mè hoa/mè trắng Hoa Nam/mè trắng Việt Nam)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	8.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - dưới 700g	Đồng/m ²	19.000	2-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700g - dưới 1.500g	Đồng/m ²	40.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500g - dưới 2.500g	Đồng/m ²	22.000	8-11	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 2.500g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	10.000		
10	Cá bống (Mật độ thả 02 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	76.000	< 5	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - dưới 700g	Đồng/m ²	168.000	5-12	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700g - dưới 1.200g	Đồng/m ²	237.000	12-22	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.200g - dưới 1.800g	Đồng/m ²	106.000	22-34	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.800g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	45.000		
11	Cá trê (trê vàng, trê phi) (Mật độ thâm canh: 20 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g	Đồng/m ²	57.000	< 0,5	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - dưới 200g	Đồng/m ²	201.000	0,5-1,5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - dưới 400g	Đồng/m ²	477.000	1,5-2,5	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400g - dưới 600g	Đồng/m ²	119.000	2,5-3	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	35.000		
12	Cá nheo Mỹ (Mật độ thâm canh: 2 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 300g	Đồng/m ²	64.000	< 3	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - dưới 500g	Đồng/m ²	119.000	3-6	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 800g	Đồng/m ²	194.000	6-12	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ	Đồng/m ²	96.000	12-17	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	800g - dưới 1.200g				
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.200g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	29.000		
13	Cá lăng nha (Mật độ thâm canh: 2 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	25.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - dưới 300g	Đồng/m ²	69.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - dưới 500g	Đồng/m ²	132.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 800g	Đồng/m ²	62.000	8-12	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	29.000		
14	Cá lăng chấm (Mật độ thâm canh: 3-5 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	19.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - dưới 300g	Đồng/m ²	53.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - dưới 500g	Đồng/m ²	112.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 900g	Đồng/m ²	43.000	8-12	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 900g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	21.000		
15	Cá chình trong bể (Mật độ thả 10 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	238.000	< 3	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - dưới 500g	Đồng/m ²	869.000	3-8	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 1.000g	Đồng/m ²	1.649.000	8-15	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g - dưới 1.500g	Đồng/m ²	507.000	15-20	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	100.000		
16	Cá tầm (cá tầm Xibêri/ tầm Sterlet/ tầm Nga/tầm Beluga) (Mật độ thả 8-12 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	164.000	< 3	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - dưới 500g	Đồng/m ²	645.000	3-8	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 1.000g	Đồng/m ²	1.299.000	8-15	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g - dưới 2.000g	Đồng/m ²	445.000	15-20	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 2.000g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	89.000		
17	Cá hồi vân				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g	Đồng/m ²	205.000	< 3	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - dưới 200g	Đồng/m ²	717.000	3-6	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - dưới 500g	Đồng/m ²	1.279.000	6-10	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 1.000g	Đồng/m ²	502.000	10-14	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	112.000		
18	Cá chạch đồng (Mật độ thâm canh: 45 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 10g	Đồng/m ²	31.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 10g - dưới 20g	Đồng/m ²	55.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 20g - dưới 30g	Đồng/m ²	66.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 30g - dưới 40g	Đồng/m ²	44.000	3-4	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 40g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	22.000		
19	Ba ba (Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn) (Mật độ thâm canh 5 con/m²)				
a	Cỡ ba ba < 0,3 kg/con	Đồng/m ²	208.000		Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Cỡ ba ba từ 0,3 đến < 0,6 kg/con	Đồng/m ²	309.000		
c	Cỡ ba ba từ 0,6 đến < 1,0 kg/con	Đồng/m ²	386.000		
d	Cỡ ba ba từ 1,0 đến < 1,2 kg/con	Đồng/m ²	262.000		
đ	Nuôi thương phẩm ba ba đạt trọng lượng từ 1,2 kg trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	63.000		
20	Ếch (ếch đồng, ếch Thái Lan) (Mật độ thâm canh 70 – 100 con/m²)				
a	Cỡ ếch < 50 g/con	Đồng/m ²	235.000		Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Cỡ ếch từ 50 đến < 100 g/con	Đồng/m ²	635.000		
c	Cỡ ếch từ 100 đến < 150 g/con	Đồng/m ²	288.000		
d	Nuôi thương phẩm ếch đạt trọng lượng từ 150 g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	52.000		
21	Lươn trong bể (mật độ 80 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm lươn đạt trọng lượng dưới 50 g	Đồng/m ²	951.000		Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm lươn đạt trọng lượng từ 50g - dưới 90g	Đồng/m ²	1.581.000		
c	Nuôi thương phẩm lươn đạt trọng lượng từ 90g - dưới 130g	Đồng/m ²	793.000		
d	Nuôi thương phẩm lươn đạt trọng lượng	Đồng/m ²	94.000		

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	từ 130g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)				
22	Tôm canh xanh (mật độ thâm canh 20 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng dưới 5 g	Đồng/m ²	30.000		
b	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 5g - dưới 10g	Đồng/m ²	51.000		
c	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 10g - dưới 25g	Đồng/m ²	36.000		
d	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 25g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	23.000		
23	Nuôi Trai nước ngọt lấy ngọc	Đồng/m²	30.000	≤ 24,0	
24	Đối tượng nuôi khác: ốc nhồi (mật độ 100 con/m²; cua đồng (mật độ 40 con/m²)...				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng dưới 5 g	Đồng/m ²	22.000		
b	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng từ 5g - dưới 10g	Đồng/m ²	37.000		
c	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng từ 10g - dưới 20g	Đồng/m ²	69.000		
d	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng từ 20g - dưới 30g	Đồng/m ²	25.000		
đ	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng từ 30g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ²	14.000		
III	Nuôi lồng				
1	Cá Chép				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ³	775.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - dưới 300g	Đồng/m ³	1.128.000	2-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - dưới 500g	Đồng/m ³	2.460.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 700g	Đồng/m ³	975.000	8-10	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ³	150.000		
2	Cá Trắm cỏ				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ³	660.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - dưới 500g	Đồng/m ³	1.178.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 1.000g	Đồng/m ³	1.647.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g - dưới 1.500g	Đồng/m ³	2.030.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500g - dưới 2.000g	Đồng/m ³	975.000	8-10	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 2.000g - dưới 3.000g	Đồng/m ³	425.000	10-11	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
g	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 3.000g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ³	143.000		
3	Cá lóc				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g	Đồng/m ³	620.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - dưới 100g	Đồng/m ³	1.186.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - dưới 300g	Đồng/m ³	1.953.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - dưới 400g	Đồng/m ³	1.084.000	3-4	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ³	244.000		
4	Cá rô phi, cá Diêu hồng, cá Trê				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g	Đồng/m ³	630.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - dưới 100g	Đồng/m ³	1.035.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - dưới 250g	Đồng/m ³	1.850.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 250g - dưới 400g	Đồng/m ³	739.000	3-5	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ³	133.000		
5	Cá Trắm đen				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 1,0 kg	Đồng/m ³	721.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1,0 kg - dưới 2,0 kg	Đồng/m ³	1.387.000	2-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 2,0 kg - dưới 3,0 kg	Đồng/m ³	3.084.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 3,0 kg - dưới 4,0 kg	Đồng/m ³	967.000	8-11	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 4,0 kg trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ³	205.000		
6	Cá Lăng nha				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 500g	Đồng/m ³	568.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 600g	Đồng/m ³	1.015.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600g - dưới 800g	Đồng/m ³	1.452.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800g - dưới 1.000g	Đồng/m ³	799.000	8-12	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ³	190.000		
7	Cá Lăng chấm				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ³	843.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ	Đồng/m ³	1.554.000	2-4	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	100g - dưới 300g				
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - dưới 500g	Đồng/m ³	2.174.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 900g	Đồng/m ³	952.000	8-12	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 900g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ³	226.000		
8	Cá Nheo Mỹ				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 300g	Đồng/m ³	186.000	< 3	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - dưới 500g	Đồng/m ³	313.000	3-6	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 800g	Đồng/m ³	828.000	6-12	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800g - dưới 1.200g	Đồng/m ³	253.000	12-17	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.200g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ³	88.000		
9	Cá chình				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ³	578.000	< 3	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - dưới 500g	Đồng/m ³	1.623.000	3-8	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 1.000g	Đồng/m ³	3.343.000	8-15	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g - dưới 1.500g	Đồng/m ³	1.004.000	15-20	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ³	375.000		
10	Cá bống				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ³	476.000	< 5	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - dưới 700g	Đồng/m ³	1.179.000	5-12	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700g - dưới 1.200g	Đồng/m ³	1.593.000	12-22	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.200g - dưới 1.800g	Đồng/m ³	765.000	22-34	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.800g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ³	274.000		
11	Cá chiên				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ³	496.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - dưới 300g	Đồng/m ³	1.217.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - dưới 500g	Đồng/m ³	2.176.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 900g	Đồng/m ³	895.000	8-11	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ	Đồng/m ³	298.000		

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	900g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)				
12	Cá tầm (cá tầm Xibêri/ tầm Sterlet/ tầm Nga/tầm Beluga)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ³	407.000	< 3	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - dưới 500g	Đồng/m ³	1.340.000	3-8	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - dưới 1.000g	Đồng/m ³	1.621.000	8-15	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g - dưới 2.000g	Đồng/m ³	883.000	15-20	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 2.000g trở lên (chỉ hỗ trợ thu hoạch)	Đồng/m ³	261.000		
13	Nuôi các loại thủy sản khác	Đồng/m³	814.000		
IV	Hỗ trợ di chuyển				
1	Hỗ trợ chi phí bơm tát, di chuyển vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong ao, hồ	Đồng/m ²	15.000		
2	Hỗ trợ di chuyển vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong lồng, bè	Đồng/m ³	25.000		
3	Hỗ trợ chi phí bơm tát, di chuyển vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong ruộng	Đồng/m ²	10.000		

Hướng dẫn áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản:

1. Đơn vị đo

- Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng mặt nước ao hồ được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m.
- Đơn vị đo diện tích là m², thể tích là m³, được làm tròn số tới 0,1 m², m³.
- Đơn vị đo thời gian để tính tuổi vật nuôi được tính bằng tháng (Trường hợp không xác định được thời gian thả nuôi thực tế, thì tại thời điểm thống kê, kiểm đếm thời gian thả nuôi thực tế tính là một tháng).

2. Xác định hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản:

- Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản.
- Nuôi trồng thủy sản thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự

tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản.

Trường hợp không xác định được nuôi thâm canh, nuôi bán thâm canh, loài thủy sản thả nuôi thì tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lấy đơn giá nuôi ghép nhiều loài thủy sản của nuôi bán thâm canh để tính đơn giá bồi thường.

3. Các trường hợp áp dụng

- Đối với vật nuôi là thủy sản mà thời điểm kiểm kê chưa đến thời kỳ thu hoạch (đối tượng thiệt hại do phải thu hoạch sớm hoặc không thể di chuyển được): Kiểm kê diện tích, thể tích lồng nuôi để áp đơn giá bồi thường.

- Đối với vật nuôi là thủy sản mà thời điểm kiểm kê đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường.

- Đối với nuôi trồng thủy sản mà thời điểm kiểm kê chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm nuôi khác thì được hỗ trợ chi phí chi phí bơm tát, di chuyển.

4. Xác định diện tích, thể tích nuôi trồng thủy sản

- Xác định diện tích: Diện tích bị thu hồi theo kết quả đo đạc bản đồ thu hồi đất.

- Xác định thể tích bể nuôi: Bể nuôi thủy sản có một phần hoặc toàn bộ nằm trong diện tích đất bị thu hồi thì xác định 100% thể tích bể nuôi thủy sản thực tế bằng đo trực tiếp.

- Xác định thể tích lồng nuôi: Xác định thể tích lồng nuôi thủy sản bị thiệt hại do không thể di dời bằng đo trực tiếp.

5. Cách xác định khối lượng trung bình vật nuôi là thủy sản

Lấy 05 mẫu ngẫu nhiên tại 04 góc ao (bể, đầm, ...) và giữa ao (bể, đầm, ...), mỗi mẫu có ít nhất 10 cá thể, sau đó tính khối lượng trung bình của cá thể trong tổng 05 mẫu. Kết quả sẽ so sánh với quy cỡ trong đơn giá để áp giá.

6. Cách xác định giá trị bồi thường.

* Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản được tính như sau:

$$M = S (V) \times \text{ĐG}$$

Trong đó:

M: Mức bồi thường (đồng).

S: Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do thu hồi (m^2) (trừ nuôi lồng bè, bể).

V: Thể tích lồng bè, bể thực nuôi thủy sản bị thiệt hại (m^3).

ĐG: Đơn giá bồi thường thiệt hại.

Dấu x: Phép nhân; dấu (): Hoặc.

7. Chủ sở hữu vật nuôi là thủy sản được tự thu hồi vật nuôi là thủy sản trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước theo quy định tại khoản 5, Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

8. Đối với vật nuôi là thủy sản bị thiệt hại (nằm ngoài phạm vi diện tích thu hồi) do việc thi công các công trình gây ra (nếu có), tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định thủy sản bị thiệt hại để bồi thường đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Phụ lục III**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÁC LOẠI VẬT NUÔI KHÁC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
I	Gia súc			
1	Trâu			
-	Nghé dưới 6 tháng tuổi (trọng lượng < 120 kg)	kg	125.000	
-	Từ 6 tháng đến 12 tháng ($120 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 200 \text{ kg}$)	kg	114.000	
-	Từ 12 tháng đến 24 tháng ($200 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 300 \text{ kg}$)	kg	105.000	
-	Từ 24 tháng đến 36 tháng ($300 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 400 \text{ kg}$)	kg	95.000	
-	Trên 36 tháng và trọng lượng trên 400 kg (không bồi thường)			
2	Bò			
2.1	Bê dưới 6 tháng tuổi (trọng lượng < 70 kg)	kg	115.000	
2.2	Bò thịt			
a	Bò nội			
-	Từ 6 tháng đến 12 tháng ($70 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 100 \text{ kg}$)	kg	110.000	
-	Từ 12 tháng đến 18 tháng ($100 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 120 \text{ kg}$)	kg	100.000	
-	Từ 18 tháng đến 24 tháng ($120 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 150 \text{ kg}$)	kg	95.000	
-	Trên 24 tháng và trọng lượng trên 150 kg (không bồi thường)			
b	Bò ngoại, bò lai			
-	Từ 6 tháng đến 12 tháng ($70 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 120 \text{ kg}$)	kg	105.000	
-	Từ 12 tháng đến 18 tháng ($120 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 180 \text{ kg}$)	kg	95.000	
-	Từ 18 tháng đến 24 tháng ($180 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 250 \text{ kg}$)	kg	90.000	
-	Trên 24 tháng và trọng lượng trên 250 kg (không bồi thường)			
2.4	Bò đực giống			
-	Bê dưới 6 tháng tuổi (trọng lượng < 80 kg)	kg	130.000	
-	Từ 6 tháng đến 12 tháng ($80 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 150 \text{ kg}$)	kg	125.000	
-	Từ 12 tháng đến 18 tháng ($150 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 200 \text{ kg}$)	kg	120.000	
-	Từ 18 tháng đến 24 tháng ($200 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 250 \text{ kg}$)	kg	120.000	
-	Trên 24 tháng và trọng lượng trên 250 kg (không bồi thường)			
2.5	Bò cái sinh sản			
-	Bê dưới 6 tháng tuổi (trọng lượng < 70 kg)	kg	130.000	
-	Từ 6 tháng đến 12 tháng ($70 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 100 \text{ kg}$)	kg	120.000	
-	Từ 12 tháng đến 18 tháng ($100 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 150 \text{ kg}$)	kg	110.000	
-	Từ 18 tháng đến 24 tháng ($150 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 200 \text{ kg}$)	kg	100.000	
-	Trên 24 tháng và trọng lượng trên 200 kg (không bồi thường)			

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
3	Ngựa			
-	Ngựa dưới 6 tháng tuổi (trọng lượng < 80 kg)		150.000	
-	Từ 6 tháng đến 12 tháng ($80 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 120 \text{ kg}$)	kg	140.000	
-	Từ 12 tháng đến 24 tháng ($120 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 160 \text{ kg}$)	kg	130.000	
-	Từ 24 tháng đến 36 tháng ($160 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 200 \text{ kg}$)	kg	120.000	
-	Trên 36 tháng và trọng lượng trên 200 kg (không bồi thường)	kg		
4	Lợn			
4.1	Lợn con dưới 10 kg	kg	150.000	
4.2	Lợn thịt			
-	Trọng lượng từ 10 kg đến 30 kg	kg	120.000	
-	Trọng lượng từ 30 kg đến 50 kg	kg	95.000	
-	Trọng lượng từ 50 kg đến 80 kg	kg	75.000	
-	Trọng lượng lớn hơn 80 kg không bồi thường			
4.3	Lợn nái			
-	Lợn hậu bị	kg	130.000	
-	Lợn sinh sản	kg	120.000	
4.4	Lợn đực giống	kg	125.000	
5	Dê			
5.1	Dê nội			
-	Dê dưới 6 tháng tuổi (trọng lượng < 12 kg)	kg	180.000	
-	Từ 6 tháng đến 12 tháng ($12 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 20 \text{ kg}$)	kg	155.000	
-	Từ 12 tháng đến 18 tháng ($20 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 30 \text{ kg}$)	kg	140.000	
-	Từ 18 tháng đến 24 tháng ($30 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 40 \text{ kg}$)	kg	120.000	
-	Trên 24 tháng và trọng lượng trên 40 kg (không bồi thường)			
5.2	Dê ngoại			
-	Dê dưới 6 tháng tuổi (trọng lượng < 18 kg)	kg	160.000	
-	Từ 6 tháng đến 12 tháng ($18 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 25 \text{ kg}$)	kg	140.000	
-	Từ 12 tháng đến 18 tháng ($25 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 35 \text{ kg}$)	kg	120.000	
-	Từ 18 tháng đến 24 tháng ($35 \text{ kg} \leq \text{trọng lượng} < 50 \text{ kg}$)	kg	99.000	
-	Trên 24 tháng và trọng lượng trên 50 kg (không bồi thường)			
II	Gia cầm			
1	Gia cầm giống dưới 28 ngày tuổi (trừ các loại ngỗng, đà diều, chim cú, bồ câu)	Con	25.000	
2	Gà			
2.1	Gà thịt			
a	Gà công nghiệp	kg	55.000	
b	Gà ta (gà nội)	kg	120.000	
2.2	Gà hướng trứng	kg	125.000	

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
2	Vịt			
2.1	Vịt hướng thịt			
a	Vịt nội	kg	55.000	
b	Vịt ngoại	kg	50.000	
2.2	Vịt hướng trứng	kg	60.000	
3	Ngan	kg	60.000	
4	Ngỗng	kg	65.000	
5	Chim cút	kg	30.000	
6	Bò câu	kg	70.000	
7	Đà điểu	kg	60.000	

Hướng dẫn áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi khác:

1. Vật nuôi không thể di chuyển

a) Vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch, xuất bán; Chủ sở hữu vật nuôi chuyển sang địa điểm mới nhưng không có hoặc không bố trí được cơ sở vật chất, chuồng trại để tiếp tục nuôi, nhốt vật nuôi nhằm tiếp tục chăn nuôi tới khi xuất bán;

b) Tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất nhưng khu vực thu hồi đang trong thời gian xảy ra dịch bệnh trên vật nuôi, nếu di chuyển thì sẽ làm lây lan dịch bệnh (Dịch bệnh thuộc: Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch, Danh mục bệnh truyền lây giữa động vật và người, Danh mục bệnh động vật cấm giết mổ, chữa bệnh).

c) Người có đất bị thu hồi có cơ sở chăn nuôi có thể di chuyển đến, nhưng tại thời điểm thu hồi đất nơi chuyển đến đang thuộc vùng xảy ra dịch bệnh, không thể chuyển đến tại thời điểm đó.

2. Mức bồi thường

Mức bồi thường bằng (=) sản lượng gia súc, gia cầm (con hoặc kg) nhân (x) đơn giá quy định (giá con giống hoặc giá kg thịt hơi).

$$M = N \times \text{ĐG}$$

- M: Là mức bồi thường

- ĐG: Là đơn giá quy định.

3. Các trường hợp áp dụng

- Đối với vật nuôi khác mà thời điểm kiểm kê chưa đến thời kỳ thu hoạch (đối tượng thiệt hại do phải thu hoạch sớm hoặc không di chuyển được): Kiểm đếm số lượng, khối lượng để áp đơn giá bồi thường.

- Đối với vật nuôi khác mà thời điểm kiểm kê đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường.

4. Phương pháp xác định trọng lượng đối với vật nuôi khác

Được xác định bằng phương pháp cân trực tiếp từng cá thể. Trường hợp không xác định được trọng lượng của vật nuôi bằng phương pháp cân trực tiếp

thì xác định trọng lượng từng cá thể bằng phương pháp đo và áp dụng công thức tính đối với từng loại vật nuôi khác được quy định theo bảng sau:

TT	Loại vật nuôi	Công thức, cách tính	Ghi chú
1	Lợn	Trọng lượng (kg) = $(VN)^2 \times DT/87,5$ trong đó: - VN: Vòng ngực (tính bằng cm); - DTC: Dài thân chéo (tính bằng cm)	- Vòng ngực: Là đo vòng thân sau nách chân trước. - Dài thân: đo chiều dài mình lợn dọc cột sống từ mé sau của tai đến gốc đuôi
2	Trâu	Trọng lượng (kg) = $88,4 \times (VN)^2 \times DTC$ trong đó: - VN: Vòng ngực (tính bằng m); - DTC: Dài thân chéo (tính bằng m)	- Vòng ngực: Là chu vi mặt cắt ngang sau xương bả vai. - Dài thân chéo: Là chiều dài được đo từ mỏm xương bả vai đến điểm tận cùng của xương ngồi.
3	Bò	Trọng lượng (kg) = $90 \times (VN)^2 \times DTC$ trong đó: - VN: Vòng ngực (tính bằng m); - DTC: Dài thân chéo (tính bằng m)	(công thức này chỉ áp dụng cho trâu, bò từ 2 tuổi trở lên, nếu trâu, bò béo thì cộng thêm 5% trọng lượng của nó.)
4	Ngựa	Trọng lượng (kg) = $(VN)^2 \times DTC/11,880$ trong đó: - VN: Vòng ngực (tính bằng cm); - DTC: Dài thân chéo (tính bằng cm)	- Vòng ngực: Là chu vi mặt cắt ngang sau xương bả vai. - Dài thân chéo: Là chiều dài được đo từ mỏm xương bả vai đến điểm tận cùng của xương ngồi.

5. Chủ sở hữu vật nuôi khác được tự thu hồi vật nuôi trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước theo quy định tại khoản 5, Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI CÁC LOẠI VẬT NUÔI KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính	Chi phí hỗ trợ di dời (đồng)	Mức hỗ trợ (đồng)		
				Khoảng cách <10km	Khoảng cách từ 10 - < 20 km	Khoảng cách ≥ 20 km
I	Gia cầm					
1	Trâu					
1.1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
1.2	Trâu	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
2	Bò					
2.1	Bê dưới 6 tháng tuổi	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
2.2	Bò thịt					
a	Bò nội	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
b	Bò ngoại, bò lai	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
2.3	Bò sữa	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
2.4	Bò đực giống	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
3	Ngựa	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
4	Lợn					
4.1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	ĐVN	538.000	538.000	807.000	1.076.000
4.2	Lợn thịt					
a	Lợn nội	ĐVN	538.000	538.000	807.000	1.076.000
b	Lợn ngoại	ĐVN	538.000	538.000	807.000	1.076.000
4.3	Lợn nái					
a	Lợn nội	ĐVN	538.000	538.000	807.000	1.076.000
b	Lợn ngoại	ĐVN	538.000	538.000	807.000	1.076.000
4.4	Lợn đực	ĐVN	538.000	538.000	807.000	1.076.000
5	Dê					
5.1	Dê dưới 6 tháng tuổi	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
5.2	Dê thịt					
a	Dê nội	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
b	Dê ngoại	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
II	Gia cầm					
1	Gà					
1.1	Gà nội	ĐVN	924.000	924.000	972.900	1.848.000
1.2	Gà công nghiệp					
a	Gà hướng thịt	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
b	Gà hướng trứng	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
2	Vịt					
2.1	Vịt hướng thịt					
a	Vịt nội	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
b	Vịt ngoại	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
2.2	Vịt hướng trứng	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
3	Ngan	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
4	Ngỗng	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
5	Chim cút	ĐVN	1.248.000	1.248.000	1.872.000	2.496.000

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính	Chi phí hỗ trợ di dời (đồng)	Mức hỗ trợ (đồng)		
				Khoảng cách <10km	Khoảng cách từ 10 - < 20 km	Khoảng cách ≥ 20 km
6	Bò câu	ĐVN	1.117.000	1.117.000	1.675.500	2.234.000
7	Đà điều	ĐVN	575.000	575.000	862.500	1.150.000
III	Vật nuôi khác					
1	Thỏ	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
2	Hươu sao	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
3	Vịt trời	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
4	Dông	ĐVN	1.218.000	1.218.000	1.827.000	2.436.000
5	Rồng đất	ĐVN	1.218.000	1.218.000	1.827.000	2.436.000
6	Dê, Bò cạp, Giun quế (trùn quế), sâu canxi	m ²	30.000	30.000	45.000	60.000
7	Tằm	Ổ	115.000	115.000	172.500	230.000
8	Ong mật	Thùng/ Đàn	115.000	115.000	172.500	230.000
9	Nhím, don	ĐVN	639.000	639.000	958.500	993.800
10	Cây các loại	ĐVN	728.000	728.000	1.092.000	1.456.000
11	Rắn các loại	ĐVN	675.000	675.000	1.012.500	1.350.000
12	Dúi các loại	ĐVN	728.000	728.000	1.092.000	1.456.000
13	Vật nuôi khác (Được phép chăn nuôi)	ĐVN	500.000	500.000	750.000	1.000.000
14	Trĩ các loại	ĐVN	688.000	688.000	1.032.000	1.376.000
15	Rùa các loại	ĐVN	631.000	631.000	946.500	1.262.000
16	Công Ấn Độ	ĐVN	728.000	728.000	1.092.000	1.456.000

Hướng dẫn áp dụng đơn giá hỗ trợ di dời vật nuôi khác:

1. Đơn vị vật nuôi

- Đơn vị vật nuôi (ĐVN) là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500 kg khối lượng vật nuôi sống.

- Căn cứ theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 46/2022/NĐ-CP tại Phụ lục V, quy định về hệ số đơn vị vật nuôi có công thức chuyển đổi như sau:

* Công thức tính:

+ Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

+ Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó: ĐVN: Đơn vị vật nuôi; HSNV: Hệ số vật nuôi.

2. Mức hỗ trợ

Công thức tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi: $M = N \times C \times L$

- M: Là mức hỗ trợ di dời.

- N: Là tổng trọng lượng (tính theo ĐVN)/diện tích/số thùng, đàn kiểm kê thực tế phải di dời.

- C: Là chi phí hỗ trợ tương ứng với loại vật nuôi theo đơn giá quy định.
- L: Là khoảng cách di chuyển:
 - + Khoảng cách di dời < 10 km: $L=1$.
 - + Khoảng cách di dời từ 10 km đến dưới 20 km: $L=1,5$.
 - + Khoảng cách di dời ≥ 20 km: $L=2$.
- Dấu “x” : Là phép tính nhân; dấu /: hoặc